

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I

MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Đại bộ phận lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan

- A. hoang mạc, bán hoang mạc và xavan. B. xavan và rừng xích đạo.
C. rừng cận nhiệt đới khô và hoang mạc. D. rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm.

Câu 2: Một trong những đặc điểm nổi bật của dân cư Châu Phi là:

- A. gia tăng dân số tự nhiên thấp. B. dân số đông, tăng rất chậm.
C. tuổi thọ trung bình thấp. D. tỉ lệ nhóm người trên 60 tuổi cao.

Câu 3: Châu Phi tiếp giáp với hai đại dương nào sau đây?

- A. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. B. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.

Câu 4: “Sừng Châu Phi” là tên gọi của khu vực nào sau đây?

- A. Bán đảo Xômalì. B. Bồn địa Nin thượng.
C. Mũi Hảo Vọng. D. Hồ Victoria.

Câu 5: Hai quốc gia nào ở Mĩ Latinh thuộc nhóm nước công nghiệp mới? A. Pê-ru và Ac-hen-ti-na. B. Bra-xin và Ac-hen-ti-na.

- C. Pê-ru và Chi-lê. D. Cu-ba và Pa-na-ma.

Câu 6: Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng đô thị hóa tự phát ở Mĩ Latinh là: A. sự cản trở của Thiên Chúa giáo. B. xung đột sắc tộc ở nông thôn.

- C. công nghiệp hóa ở nông thôn. D. cải cách ruộng đất không triệt để.

Câu 7: Trên 50% nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực Mĩ Latinh từ những quốc gia nào?

- A. Canada và Pháp. B. Thụy Điển và Nhật Bản.
C. Hà Lan và Bồ Đào Nha. D. Hoa Kỳ và Tây Ban Nha.

Câu 8: Nguyên nhân nào làm cho vốn đầu tư nước ngoài vào khu vực Mĩ Latinh giảm mạnh? A. Sự cản trở của các thế lực bảo thủ Thiên Chúa giáo.

- B. Tình hình chính trị không ổn định.
C. Dân trí thấp, thiếu lao động trình độ cao.
D. Trình độ quản lí đất nước còn yếu kém.

Câu 9: Khu vực Tây Nam Á tiếp giáp đại dương nào sau đây?

- A. Đại Tây Dương. B. Thái Bình Dương.

C. Ấn Độ Dương.

D. Bắc Băng Dương.

Câu 10: Dầu mỏ và khí tự nhiên của khu vực Tây Nam Á tập trung chủ yếu ở A. vịnh Ô-man. B. biển A-ráp. C. vịnh Pec-xich. D. biển Đỏ.

Câu 11: Tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng ở khu vực Tây Nam Á là:

A. đạo Thiên Chúa. B. đạo Phật. C. đạo Tin Lành. D. đạo Hồi.

Câu 12: Nếu giải quyết được vấn đề nước tưới thì khu vực Trung Á có thể phát triển được loại cây trồng nào?

A. Cao su. B. Bông. C. Lúa gạo. D. Cà phê.

Câu 13: Quốc gia nào ở khu vực Trung Á ít chịu ảnh hưởng của đạo Hồi?

A. Mông Cổ. B. Ca-dắc-xtan. C. Cư-rơ-gư-xtan. D. Tát-gi-ki-xtan.

Câu 14: Phát biểu nào sau đây **không đúng** với đặc điểm vị trí địa lí của Hoa Kỳ?

- A. Tiếp giáp với Canada và khu vực Mỹ Latinh.
- B. Nằm ở bán cầu Bắc và tiếp giáp ở phía nam là Mê-hi-cô.
- C. Nằm giữa hai đại dương lớn là Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
- D. Nằm ở trung tâm Bắc Mỹ và tiếp giáp phía tây với Thái Bình Dương.

Câu 15: Diện tích rừng ở vùng núi Coóc-đi-e tương đối lớn, phân bố tập trung ở sườn núi A. phía bắc giáp Canada. B. phía nam giáp Mê-hi-cô.

C. phía tây hướng ra Thái Bình dương. D. phía đông hướng vào vùng trung tâm. **Câu**

16: Vùng núi A-pa-lát của Hoa Kỳ tập trung những loại khoáng sản nào? A. Quặng sắt và quặng đồng. B. Dầu khí và than đá.

C. Vàng và kim cương. D. Than đá và quặng sắt.

Câu 17: Địa hình nổi bật của bán đảo Alaska là:

A. đầm lầy. B. cao nguyên. C. đồi núi. D. đồng bằng.

Câu 18: Người nhập cư đến Hoa Kỳ có nguồn gốc chủ yếu từ châu lục nào?

A. Châu Âu. B. Châu Phi. C. Châu Á. D. Mỹ Latinh.

Câu 19: Diện tích của Hoa Kỳ là 9629 nghìn km² và số dân giữa năm 2015 là 321,2 triệu người. Vậy mật độ dân số của Hoa Kỳ vào thời điểm đó là bao nhiêu?

A. 335 người/ km². B. 33 người/ km². C. 35 người/ km². D. 53 người/ km². **Câu 20:**

Ngành kinh tế nào tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu cho Hoa Kỳ?

A. Nông nghiệp. B. Viễn thông. C. Dịch vụ. D. Công nghiệp.

Câu 21: Nhóm ngành công nghiệp nào chiếm tỉ trọng lớn nhất trong giá trị xuất khẩu của Hoa Kỳ?

A. Điện lực. B. Khai khoáng. C. Chế biến. D. Luyện kim.

Câu 22: Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp của Hoa Kỳ là:

A. đồn điền. B. hộ gia đình. C. trang trại. D. nông trường.

Câu 23: Trong các sản phẩm nông nghiệp, Hoa Kỳ xuất khẩu nhiều nhất là:

A. lúa mì. B. đỗ tương. C. bông. D. ngô.

Câu 24: Năm 1958 cộng đồng nào sau đây ở Châu Âu được thành lập?

- A. Cộng đồng Nguyên tử châu Âu. B. Cộng đồng Than và Thép châu Âu.
C. Cộng đồng Kinh tế châu Âu. D. Cộng đồng châu Âu.

Câu 25: Các quốc gia nào sau đây **không** thuộc nhóm 6 nước thành lập Cộng đồng Than và Thép châu Âu?

- A. Hà Lan và Lúc-xăm-bua. B. Pháp và Đức. C. Anh và Đan Mạch. D. Bỉ và Italia.

Câu 26: Trụ sở chính của Liên minh châu Âu được đặt ở thành phố nào?

- A. Pari. B. Brúc-xen. C. Luân Đôn. D. Rôma.

Câu 27: Cơ quan đầu não nào của EU có quyền quyết định các nghị quyết và luật của EU?

- A. Nghị viện châu Âu. B. Hội đồng châu Âu.
C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng Bộ trưởng EU.

Câu 28: Trong thị trường chung châu Âu, tự do lưu thông **không** bao gồm lĩnh vực nào sau đây? A. Ngôn luận. B. Di chuyển. C. Tiền vốn. D. Hàng hóa.

Câu 29: Các hãng bưu chính viễn thông của Hà Lan và Đức có thể tự do kinh doanh ở Brúc-xen (Bỉ) là biểu hiện của tự do lưu thông về:

- A. hàng hóa. B. di chuyển. C. tiền vốn. D. dịch vụ.

Câu 30: Đồng tiền chung châu Âu được đưa vào giao dịch, thanh toán từ năm nào?

- A. 1998. B. 1999. C. 2000. D. 2001.

Câu 31. Các nước đang phát triển có:

- A. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
B. GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
C. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
D. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài ít.

Câu 32. Bốn công nghệ trụ cột của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là:

- A. công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
B. công nghệ hóa học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
C. công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu.
D. công nghệ điện tử, công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.

Câu 33. Các nước đang phát triển **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. GDP bình quân đầu người thấp hơn mức bình quân thế giới.
B. HDI thấp hơn mức bình quân thế giới.
C. Tuổi thọ cao hơn mức bình quân thế giới.
D. Tỷ trọng giá trị kinh tế khu vực nông - lâm - ngư nghiệp lớn.

Câu 34. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế các nhóm nước năm 2004

(Đơn vị: %)

Nhóm nước	Khu vực kinh tế		
	K hu vực I	K hu vực II	K hu vực III
Phát triển	1,6	22,3	76,1
Đang phát triển	19,8	35,2	45,0

(Nguồn: Ngân hàng thế giới)

Nhận xét nào sau đây là đúng với cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước? A. Nhóm nước đang phát triển có tỉ trọng II lớn nhất trong cơ cấu GDP.

B. Nhóm nước phát triển có tỉ trọng khu vực I lớn nhất trong cơ cấu GDP.

C. Nhóm nước phát triển có tỉ trọng khu vực II cao hơn nhóm nước đang phát triển.

D. Nhóm nước đang phát triển có tỉ trọng khu vực III thấp hơn nhóm nước phát triển.

Câu 35. Tổ chức Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) gồm những nước nào?

A. Hoa Kỳ, Canada, Trung Quốc.

B. Hoa Kỳ, Mêhicô, Cu Ba.

C. Hoa Kỳ, Canada, Mehico.

D. Canada, Mêhicô, Cu Ba.

Câu 36. Hiệp hội các nước Đông Nam Á được thành lập năm nào?

A. 1966.

B. 1967.

C. 1968.

D. 1969.

Câu 37. Trong các tổ chức liên kết sau, tổ chức nào có số dân đông nhất? A. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ.

B. Liên minh châu Âu.

C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

D. Thị trường chung Nam Mỹ.

Câu 38. Việt Nam tham gia vào tổ chức WTO năm nào?

A. 2005.

B. 2006

C. 2007.

D. 2008.

Câu 39. Toàn cầu hóa không dẫn đến hệ quả nào sau đây?

A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu

B. Đẩy mạnh đầu tư và tăng cường hợp tác quốc tế

C. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nước

D. Làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các nước

Câu 40. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực **không** hình thành trên cơ sở:

A. những quốc gia có nét tương đồng về địa lý.

B. những quốc gia có nét tương đồng về văn hóa - xã hội.

C. những quốc gia có chung mục tiêu, lợi ích phát triển.

D. những quốc gia có cùng mục đích quân sự.

Câu 41. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI GIAI ĐOẠN -

2005 (Đơn vị:%)

Nh m nước	0-1 tuổi	15-6 tuổi	>65 tuổi
Đang phát triển	32	63	5
Phát triển	17	68	15

Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi giai đoạn 2000-2005?

A. Cột.

B. Đường.

C. Miền.

D. Tròn.

Câu 42. Đâu **không phải** là vấn đề mang tính toàn cầu?

- A. Bùng nổ dân số.
- B. Biến đổi khí hậu.
- C. Lũ lụt.
- D. Ô nhiễm môi trường.

Câu 43. Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra ở đâu?

- A. Các nước phát triển mạnh ở Châu Âu.
- B. Các nước phát triển.
- C. Các nước đang phát triển.
- D. Các nước công nghiệp mới.

Câu 44. Hiện tượng già hóa dân số thế giới **không có** biểu hiện nào sau đây?

- A. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp.
- B. Tỷ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao.
- C. Tuổi thọ trung của dân số ngày càng tăng.
- D. Tỷ lệ tăng dân số ngày càng cao.

Câu 45. Thiếu lao động trong tương lai, làm gia tăng chi phí phúc lợi xã hội là hậu quả của vấn đề nào sau đây?

- A. Bùng nổ dân số.
- B. Già hóa dân số.
- C. Mất cân bằng giới tính.
- D. Dân cư phân bố không đều.

Câu 46. Đâu **không phải** là biểu hiện của sự già hóa dân số? A. Tuổi thọ của dân số ngày càng tăng.

- B. Tỷ lệ người từ 15 đến 64 tuổi ngày càng giảm.
- C. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp.
- D. Tỷ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao.

Câu 47. Nguyên nhân gây nên hiện tượng hiệu ứng nhà kính là: A. các sự cố đắm tàu, tràn dầu, rửa tàu.

- B. lượng CO₂ tăng đáng kể trong khí quyển.
- C. lượng khí CFCs tăng đáng kể trong khí quyển.
- D. các chất thải chưa được xử lý đổ vào sông ngòi và biển.

Câu 48. Hiện tượng cá chết hàng loạt tại vùng biển miền Trung nước ta vào tháng 4 năm 2016 là do nguyên nhân nào? A. Độc tố sản sinh từ hiện tượng thủy triều đỏ.

- B. Các sự cố đắm tàu, tràn dầu, rửa tàu trên biển.
- C. Rác thải sinh hoạt chưa qua xử lý đổ trực tiếp ra biển.
- D. Hàm lượng kim loại nặng thải ra môi trường biển vượt quá giới hạn cho phép.

Câu 49. Nguyên nhân gây ra hiện tượng hạn hán và xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long nước ta là:

- A. biến đổi khí hậu toàn cầu.
- B. ô nhiễm môi trường biển.
- C. diện tích rừng ngập mặn thu hẹp.
- D. địa hình thấp, trũng.

Câu 50. Ở Việt Nam, biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số đến chất lượng cuộc sống là: A. ô nhiễm môi trường.

- B. cạn kiệt tài nguyên.
- C. GDP bình quân đầu người tăng chậm.
- D. giảm tốc độ phát triển kinh tế.

Câu 51. Già hóa dân số ảnh hưởng như thế nào đến các nước phát triển? A. Tăng chi phí phúc lợi xã hội.

- B. Giáo dục, khoa học không được đầu tư.
- C. Gia tăng tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp.

D. Chất lượng cuộc sống của người dân bị giảm sút.

Câu 52. Quốc gia nào ở khu vực Tây Nam Á có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất? A. Ả-Rập - Xê út. B. Cô-ôét. C. I- Ran. D. I- Rắc.

Câu 53. Kinh tế các nước EU phụ thuộc nhiều vào hoạt động :

- A. Xuất nhập khẩu. B. Đầu tư nước ngoài.
C. Tài chính, ngân hàng. D. Giao thông và thông tin liên lạc.

Câu 54. Quốc gia nào vừa là thành viên của NAFTA và cũng là thành viên của APEC?

- A. Liên Bang Nga. B. Trung Quốc. C. Hàn Quốc. D. Hoa Kỳ.

Câu 55. Loại khoáng sản có nhiều nhất ở vùng phía Đông của Hoa Kỳ là:

- A. than đá, dầu khí. B. than đá, quặng sắt.
C. than đá, kim loại màu. D. kim loại màu, dầu khí.

Câu 56. Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất cho sự phát triển ngành chăn nuôi ở phần phía tây và phía bắc của vùng Trung tâm?

- A. Khí hậu ôn đới, địa hình bằng phẳng. B. Nước ngầm phong phú, bồn địa lớn.
C. Địa hình đồi thấp, nhiều đồng cỏ. D. Nhiều đồng bằng lớn, đất phì nhiêu.

Câu 57. Dãy núi đồ sộ ở phía tây lãnh thổ của Hoa Kỳ là:

- A. At-lat. B. An-đét. C. A-pa-lát. D. Cooc-đi-e.

Câu 58. Ý nào sau đây **không phải** là đặc điểm dân số Hoa Kỳ?

- A. Quốc gia có dân số đông. B. Người bản địa chiếm tỉ lệ cao.
C. Cơ cấu dân số đang già đi nhanh. D. Dân số tăng nhanh, chủ yếu do nhập cư.

Câu 59. Lãnh thổ Hoa Kỳ **không** tiếp giáp với đại dương nào?

- A. Thái Bình Dương. B. Bắc Băng Dương.
C. Đại Tây Dương. D. Ấn Độ Dương.

Câu 60. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu dân số Hoa Kỳ là người có nguồn gốc từ châu nào?

- A. Châu Á. B. Châu Âu. C. Châu Phi. D. Châu Đại Dương.

Câu 61: Căn cứ để phân chia các quốc gia trên thế giới thành hai nhóm nước (phát triển và đang phát triển) là:

- A. đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế.
B. đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội.
C. trình độ phát triển kinh tế - xã hội. D. đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển xã hội.

Câu 62: Đặc điểm của các nước đang phát triển là:

- A. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
B. GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
C. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
D. năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

Câu 63: Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là:

- A. khu vực II rất cao, Khu vực I và III thấp. B. khu vực I rất thấp, Khu vực II và III cao.
C. khu vực I và III cao, Khu vực II thấp. D. khu vực I rất thấp, Khu vực III rất cao.

Câu 64: Trong tổng giá trị xuất, nhập khẩu của thế giới, nhóm các nước phát triển chiếm bao nhiêu?

- A. 50% B. 55% C. gần 60% D. hơn 60%.

Câu 65: Nhận xét đúng nhất về một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước phát triển là: A. giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình thấp, chỉ số HDI ở mức cao.

- B. giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao.
C. giá trị đầu tư ra nước ngoài nhỏ, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao.
D. giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức thấp.

Câu 66: Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại được tiến hành vào thời gian nào? A. Giữa thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. B. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

- C. Giữa thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI D. Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI.

Câu 67: Nền kinh tế tri thức có một số đặc điểm nổi bật nào?

- A. Trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân tri thức là chủ yếu; tầm quan trọng của giáo dục là rất lớn.
B. Trong cơ cấu kinh tế, công nghiệp là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân tri thức là chủ yếu; tầm quan trọng của giáo dục là rất lớn.
C. Trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân tri thức là chủ yếu; giáo dục có tầm quan trọng lớn.
D. Trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân là chủ yếu; giáo dục có tầm quan trọng lớn.

Câu 68: Nhận thức **không đúng** về xu hướng toàn cầu hóa là:

- A. quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về một số mặt.
B. quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt.
C. có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền Kinh tế-Xã hội thế giới.
D. toàn cầu hóa liên kết giữa các quốc gia từ kinh tế đến văn hóa, khoa học.

Câu 69: Xu hướng toàn cầu **không** có biểu hiện nào sau đây?

- A. thương mại thế giới phát triển mạnh.
B. đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
C. thị trường tài chính quốc tế thu hẹp.
D. các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn.

Câu 70: Với 150 thành viên (tính đến tháng 1/2007) tổ chức thương mại thế giới (WTO) chiếm khoảng?

- A. 85% dân số thế giới. B. 89% dân số thế giới.
C. 90% dân số thế giới D. 91% dân số thế giới.

Câu 71: Với 150 thành viên (tính đến tháng 1/2007) tổ chức thương mại thế giới (WTO) chi phối tới bao nhiêu phần trăm hoạt động thương mại của thế giới?

- A. 59% hoạt động thương mại của thế giới. B. 85% hoạt động thương mại của thế giới.
C. 90% hoạt động thương mại của thế giới D. 95% hoạt động thương mại của thế giới.

Câu 72: Nhận xét đúng nhất về vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới là: **A.** nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.

B. nắm trong tay nguồn của cải vật chất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.

C. nắm trong tay nguồn của cải vật chất khá lớn và chi phối một số ngành kinh tế quan trọng

D. nắm trong tay nguồn của cải vật chất lớn và quyết định sự phát triển của một số ngành kinh tế quan trọng.

Câu 73: Tổ chức liên kết kinh tế khu vực thị trường chung Nam Mỹ tính đến tháng 6-2006 có số thành viên là:

A. 3 quốc gia

B. 4 quốc gia

C. 5 quốc gia

D. 6 quốc gia.

Câu 74: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào năm nào?

A. 1966.

B. 1967.

C. 1968.

D. 1969.

Câu 75: Liên minh Châu Âu (EU) được thành lập vào năm nào?

A. 1954.

B. 1955.

C. 1956.

D. 1957.

Câu 76: Các nước đang phát triển hiện nay chiếm khoảng A. 70% dân số và 80% số dân tăng hàng năm của thế giới.

B. 75% dân số và 85% số dân tăng hàng năm của thế giới.

C. 80% dân số và 90% số dân tăng hàng năm của thế giới **D.** 80% dân số và 95% số dân tăng hàng năm của thế giới. **Câu 77:** Biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay chủ yếu là:

A. con người đã đổ các chất thải sinh hoạt và công nghiệp vào sông hồ.

B. con người đã đưa một lượng khí thải lớn vào khí quyển.

C. các sự cố đắm tàu, tràn dầu vỡ ống dầu.

D. các thảm họa như núi lửa, cháy rừng...

Câu 78: Số người cao tuổi đang tăng nhanh hiện nay **không** phải ở khu vực?

A. Nam Á.

B. Tây Á.

C. Trung Á.

D. Caribê.

Câu 79: Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan chủ yếu nào? A. Rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô.

B. Hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô.

C. Hoang mạc, bán hoang mạc, và xavan.

D. Rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan.

Câu 80: Nhận xét **đúng nhất** về thực trạng tài nguyên của Châu Phi? A. Khoáng sản nhiều, đồng cỏ và rừng xích đạo diện tích rộng lớn.

B. Khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác mạnh.

C. Khoáng sản phong phú, rừng nhiều nhưng chưa được khai thác.

D. Trữ lượng lớn về vàng, kim cương, dầu mỏ, phốt phát nhưng chưa được khai thác.

Câu 81: Châu Phi chiếm bao nhiêu trong tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới?

A. 1/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

B. 1/2 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

C. gần 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

D. hơn 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.

Câu 82: Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ dân số các châu lục trên thế giới năm 2005 và 2014

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2014
Châu lục		
Châu Phi	13.8	15.7
Châu Mỹ	13.7	13.4
Châu Á	60.6	60.2
Châu Âu	11.4	10.2
Châu Đại Dương	0.5	0.5
Thế giới	100.0	100.0

(Nguồn số liệu thông kê Việt Nam và thế giới NXB Giáo dục Việt Nam 2017)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ lệ dân số các châu lục thế giới 2005 và 2014 là: A. biểu đồ cột . B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ kết hợp (cột và đường) D. biểu đồ tròn.

Câu 83: Nhận xét đúng nhất về tài nguyên khoáng sản của Mĩ La tinh là:

- A. kim loại màu, sắt, kim loại hiếm, phốt phát.
- B. kim loại đen, kim loại quý và nhiên liệu.
- C. kim loại đen, kim loại màu, dầu mỏ.
- D. kim loại đen, kim loại màu, kim loại hiếm.

Câu 84: Nhận xét đúng nhất về khu vực Mĩ La tinh là:

- A. nền kinh tế của hầu hết các nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo rất lớn.
- B. nền kinh tế của hầu hết các nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo còn ít.
- C. nền kinh tế của một số nước còn phụ thuộc vào bên ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo rất lớn.
- D. nền kinh tế một số nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân được cải thiện nhiều, chênh lệch giàu nghèo giảm mạnh.

Câu 85: Mặc dù các nước Mĩ La tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm không phải do:

- A. điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn.
- B. duy trì xã hội phong kiến trong thời gian dài.
- C. các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở.
- D. chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế- xã hội độc lập, tự chủ.

Câu 86: Điểm khác biệt cơ bản về kinh tế - xã hội của các nước Mĩ Latinh so với các nước châu Phi là:

- A. Dân số tăng nhanh.
- B. Khai khoáng và trồng cây công nghiệp để xuất khẩu.
- C. Nợ nước ngoài quá lớn.
- D. Xung đột sắc tộc gay gắt và thường xuyên.

Câu 87: Cho bảng số liệu

Tốc độ tăng trưởng GDP một số nước châu Phi qua các năm (Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2010	2013
Quốc gia				
An-ghê-ri	2,4	5,1	3,3	2,8
Nam Phi	3,5	5,3	2,9	2,2
Công -gô	8,2	6,5	8,8	3,4

(Nguồn số liệu thống kê Việt Nam và thế giới NXB Giáo dục Việt Nam 2017) Nhận xét nào dưới đây đúng với bảng số liệu trên? A. Tốc độ tăng trưởng của các nước khác ổn định.

- B. Không có sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng giữa các nước.
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước trên nhìn chung không ổn định.
- D. Trong số các nước; An-giê-ri luôn có tốc độ tăng trưởng thấp nhất.

Câu 88: Khu vực Tây Nam Á bao gồm:

- A. 20 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- B. 21 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- C. 22 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- D. 23 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Câu 89: Khu vực Tây Nam Á không có đặc điểm nào sau đây?

- A. vị trí địa lý mang tính chiến lược.
- B. nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có.
- C. điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.
- D. sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài.

Câu 90: Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu vực Trung Á?

- A. Giàu tài nguyên thiên nhiên nhất là dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, tiềm năng thủy điện, sắt, đồng.
- B. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là chăn thả gia súc.
- C. Đa dân tộc, có mật độ dân số thấp, tỉ lệ dân theo đạo hồi cao (trừ Mông Cổ).
- D. Từng có “con đường tơ lụa” đi qua nên tiếp thu được nhiều giá trị văn hóa của cả phương Đông và phương Tây.

Câu 91: Quốc gia có diện tích tự nhiên rộng lớn nhất ở khu vực Tây Nam Á?

- A. Ả-rập-xê-út.
- B. Iran.
- C. Thổ Nhĩ Kỳ.
- D. Áp-ga-ni-xtan.

Câu 92: Về mặt tự nhiên, Tây Nam Á không có đặc điểm nào? A. Giàu có về tài nguyên thiên nhiên.

- B. Khí hậu lục địa khô hạn.
- C. Nhiều đồng bằng châu thổ đất đai giàu mỡ.
- D. Các thảo nguyên thuận lợi cho chăn thả gia súc.

Câu 93: Ở hầu hết các nước trong khu vực Trung Á đều có nguồn tài nguyên? A. tiềm năng thủy điện, đồng.

- B. dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá.
- C. than đá, đồng, Uranium.
- D. sắt, đồng, muối mỏ, kim loại hiếm.

Câu 94: Bốn quốc gia có trữ lượng giàu mỏ lớn nhất trong khu vực Tây Nam Á xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là:

- A. Ả-rập-xê-út, Iran, Irắc, Cô-ôét.
- B. Iran, Ả-rập-xê-út, Irắc, Cô-ôét.
- C. Irắc, Iran, Ả-rập-xê-út, Cô-ôét.
- D. Cô-ôét, Ả-rập-xê-út, Iran, Irắc.

Câu 95: Quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất khu vực Tây Nam Á?

- A. I-ran. B. I-rắc. C. Ả-rập-xê-út. D. Cô-oét.

Câu 96: Sản lượng khai thác dầu mỏ của khu vực Trung Á đạt khoảng bao nhiêu thùng/ngày?

- A. gần 1100 thùng/ngày. B. gần 1200 thùng/ngày.
C. hơn 1200 thùng/ngày. D. gần 1300 thùng/ngày.

Câu 97: Cho bảng số liệu:

Một số chỉ số cơ bản của trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới năm 2014

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người)	507,9	318,9	127,1
GDP (tỉ USD)	18517	17348	4596
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP(%)	42,7	13,5	17,7
Tỉ trọng xuất khẩu của thế giới (%)	33,5	9,8	3,6

Dựa vào bảng số liệu trên trả lời các câu hỏi: (97 đến 99)?

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số, GDP của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 2014 là: A. biểu đồ đường. B. biểu đồ tròn. C. biểu đồ cột ghép. D. biểu đồ miền.

Câu 98 . Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tỉ trọng xuất khẩu trong GDP của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản năm 2014 là:

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ tròn (3 biểu đồ tròn). C. biểu đồ đường. D. biểu đồ miền.

Câu 99. Biểu đồ nào chứng tỏ EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới ? A. Số dân lớn gấp 1.6 lần Hoa Kỳ.

B. GDP vượt Hoa Kỳ và chiếm tới 33,5% trong giá trị xuất khẩu.

C. Số dân đạt 507,9 triệu người.

D. Số dân gấp 40 lần Nhật Bản.

Câu 100. Liên kết vùng ở châu Âu là thuật ngữ để chỉ một khu vực nào của EU?

A. Biên giới của EU.

B. Nằm giữa mỗi nước của EU.

C. Nằm ngoài EU.

D. Không thuộc EU.

ĐÁP ÁN

1	A	26	B	51	A	76	D
2	C	27	D	52	A	77	B
3	D	28	A	53	A	78	C
4	A	29	D	54	D	79	C
5	B	30	B	55	B	80	B
6	D	31	C	56	C	81	D
7	D	32	A	57	D	82	D
8	B	33	C	58	B	83	B

9	C	34	D	59	D	84	A
10	C	35	C	60	B	85	A
11	D	36	B	61	C	86	C
12	B	37	C	62	C	87	C
13	A	38	C	63	D	88	A
14	C	39	C	64	D	89	C
15	C	40	D	65	B	90	B
16	D	41	D	66	D	91	A
17	C	42	C	67	A	92	C
18	A	43	C	68	A	93	B
19	B	44	D	69	C	94	A
20	D	45	B	70	C	95	C
21	C	46	B	71	D	96	B
22	C	47	B	72	A	97	C
23	D	48	D	73	C	98	B
24	A	49	A	74	B	99	B
25	C	50	C	75	D	100	A

II. PHẦN LÝ THUYẾT

Bài 1. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

I. Sự phân chia thế giới thành các nhóm nước

- Trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau được chia làm 2 nhóm nước: phát triển và đang phát triển.
- Các nước đang phát triển thường có GDP/ người thấp, nợ nhiều, HDI thấp.
- Các nước phát triển thì ngược lại.
- Một số nước vùng lãnh thổ đạt được trình độ nhất định về công nghiệp gọi là các nước công nghiệp mới (NICs).

II. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế xã hội của các nhóm nước

- GDP bình quân đầu người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển - Trong cơ cấu kinh tế:
 - + các nước phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỉ lệ rất lớn, nông nghiệp rất nhỏ.
 - + các nước đang phát triển tỉ lệ ngành nông nghiệp còn cao.
 - Tuổi thọ trung bình các nước phát triển > các nước đang phát triển.
 - HDI các nước phát triển > các nước đang phát triển.

III. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

- Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỉ XXI, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện.
- Đặc trưng: bùng nổ công nghệ cao.

+ Dựa vào thành tựu KH mới với hàm lượng tri thức cao

+ Bốn trụ cột:

- * Công nghệ sinh học.
- * Công nghệ vật liệu.
- * Công nghệ năng lượng.
- * Công nghệ thông tin.

=> Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tác động ngày càng sâu sắc, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, làm cho kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức (nền kinh tế dựa trên tri thức, kỹ thuật, công nghệ cao).

Bài 2. Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế

I. Xu hướng toàn cầu hóa

- Là quá trình liên kết các quốc gia về nhiều mặt kinh tế, văn hóa, khoa học, ... Toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ nhất đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội thế giới.

1. Toàn cầu hóa về kinh tế

A. Thương mại phát triển:

- Tốc độ tăng trưởng thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- Hình thành tổ chức Thương mại toàn cầu WTO.

B. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh:

- Tổng giá trị đầu tư tăng nhanh.
- Đầu tư ngày càng lớn vào lĩnh vực dịch vụ (tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...)

C. Thị trường tài chính mở rộng:

- Hình thành mạng lưới liên kết tài chính.
 - Các tổ chức tài chính toàn cầu IMF, WB... đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế - xã hội thế giới.
- ##### **D. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn:**
- Phạm vi hoạt động nhiều quốc gia khác nhau
 - Nắm trong tay khối lượng tài sản lớn, chi phối mạnh mẽ các hoạt động kinh tế của nhân loại.

2. Hệ quả của toàn cầu hóa

- Tích cực: thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đẩy mạnh đầu tư, tăng cường hợp tác quốc tế.
- Thách thức: gia tăng khoảng cách giàu nghèo; cạnh tranh giữa các nước.

II. Xu hướng khu vực hóa kinh tế

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực

- Nguyên nhân: do phát triển không đều và sức ép cạnh tranh trên thế giới, những quốc gia tương đồng về văn hóa, xã hội, địa lí hoặc có chung mục tiêu, lợi ích.
- Các tổ chức liên kết khu vực: AFTA, EU, ASEAN, APEC...

2. Hệ quả của khu vực hóa kinh tế

- Tích cực: vừa hợp tác vừa cạnh tranh tạo nên sự tăng trưởng kinh tế, tăng tự do thương mại, đầu tư, bảo vệ lợi ích KT các nước thành viên; tạo những thị trường rộng lớn, tăng cường toàn cầu hóa kinh tế.
- Thách thức: quan tâm giải quyết vấn đề như chủ quyền kinh tế, quyền lực quốc gia.

Bài 3. Một số vấn đề mang tính toàn cầu

I. Dân số

1. Bùng nổ dân số

- Dân số thế giới tăng nhanh, nhất là nửa sau thế kỷ XX.
- Dân số bùng nổ hiện nay chủ yếu ở các nước đang phát triển: (chiếm 80% dân số và 95% số dân gia tăng hàng năm của thế giới).
- Dân số tăng nhanh gây sức ép nặng nề đối với tài nguyên môi trường, phát triển kinh tế chất lượng cuộc sống.

2. Già hóa dân số

- Dân số thế giới có xu hướng già đi:
 - + Tỷ lệ người < 15 tuổi giảm.
 - + Tỷ lệ > 65 tuổi tăng.
- Hậu quả của cơ cấu dân số già:
 - + Thiếu lao động.
 - + Chi phí phúc lợi cho người già tăng.

II. Môi trường

1. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôzôn

- Lượng CO₂ tăng gây hiệu ứng nhà kính làm cho nhiệt độ Trái đất tăng.
- Khí thải từ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt gây mưa axit; khí thải CFC_s -> tầng ôzôn mỏng dần và lỗ thủng tầng ôzôn ngày càng rộng.

2. Ô nhiễm môi trường nước ngọt, biển và đại dương

- Chất thải công nghiệp và sinh hoạt chưa xử lí đổ trực tiếp vào sông hồ gây ô nhiễm nghiêm trọng => thiếu nước sạch.
- Chất thải công nghiệp chưa xử lí đổ trực tiếp vào sông biển, các sự cố đắm tàu, rửa tàu, tràn dầu làm môi trường biển chịu nhiều tổn thất.

3. Suy giảm đa dạng sinh học

- Khai thác thiên nhiên quá mức làm nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng hoặc sắp tuyệt chủng. Hậu quả là mất nhiều loài SV, gen di truyền, thực phẩm, thuốc, nguyên liệu sản xuất ...

III. Một số vấn đề khác

- Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố; hoạt động kinh tế ngầm trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định hòa bình của thế giới.
- Để giải quyết các vấn đề, cần có sự hợp tác tích cực từ giữa các quốc gia và cộng đồng quốc tế

Bài 5. Một số vấn đề của châu lục và khu vực

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. Một số vấn đề tự nhiên

- Khí hậu: khô nóng
- Cảnh quan chủ yếu: Hoang mạc, bán hoang mạc, xavan rừng.
- Khoáng sản: giàu tài nguyên khoáng sản như dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, mangan, vàng, kim cương, chì kẽm, phốt pho...
- Rừng chiếm diện tích không lớn so với toàn diện tích lãnh thổ; phân bố chủ yếu ở Tây Bắc (khu vực dãy Atlas) và quanh Xích đạo: rừng xích đạo nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt đới khô... - Sông ngòi: Sông Nil.

Tuy nhiên sự khai thác tài nguyên quá mức, làm cho môi trường bị tàn phá gây hiện tượng hoang mạc hóa, tài nguyên dần cạn kiệt

Giải pháp cấp bách : Cần khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên + áp dụng các biện pháp thủy lợi.

II. Một số vấn đề dân cư và xã hội - Tỉ

suất sinh cao nên dân số tăng nhanh.

- Tuổi thọ trung bình thấp.
- Chiếm >2/3 tổng số người nhiễm HIV trên thế giới.
- Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục + Xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật => những thách thức lớn => Cần sự cải thiện cuộc sống.

Cần ổn định để phát triển kinh tế.

Cần sự giúp đỡ của thế giới về y tế, giáo dục, lương thực chống đói nghèo và bệnh tật.

III. Một số vấn đề kinh tế

- Đa số các nước Châu Phi nghèo, kém phát triển.
- Qui mô nền kinh tế quá nhỏ bé.

=> Nguyên nhân:

- + Hậu quả của sự thống trị lâu dài chủ nghĩa thực dân .
- + Xung đột, chính phủ yếu kém,....

+ Trình độ dân trí thấp

- Nền KT châu Phi cũng đang phát triển theo chiều hướng tích cực.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

I. Một số vấn đề tự nhiên, dân cư và xã hội

1. Tự nhiên

- Nhiều loại kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu

- Tài nguyên đất, khí hậu thuận lợi cho phát triển rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới.

2. Dân cư và xã hội

- Dân cư còn nghèo đói.

- Thu nhập giữa người giàu và nghèo có sự chênh lệch rất lớn.

- Cải cách ruộng đất không triệt để => dân nghèo không có ruộng

- Đô thị hóa tự phát => đời sống dân cư khó khăn => ảnh hưởng vấn đề xã hội và phát triển kinh tế.

II. Một số vấn đề kinh tế

- Tốc độ phát triển kinh tế không đều, chậm thiếu ổn định.

- Nợ nước ngoài lớn.

- Nguyên nhân:

+ Tình hình chính trị thiếu ổn định.

+ Các thế lực bảo thủ cản trở.

+ Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế, xã hội độc lập, tự chủ.

- Hiện nay, các quốc gia Mỹ Latinh đang tập trung củng cố bộ máy nhà nước, cải cách kinh tế, giáo dục.

-> Nhiều nước đã khống chế được lạm phát, xuất khẩu tăng nhanh, nền kinh tế từng bước được cải thiện

- Tuy nhiên quá trình cải cách kinh tế còn gặp phải nhiều khó khăn

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

1. Tây Nam Á

- Vị trí địa lý: Nằm ở Tây Nam châu Á, tiếp giáp 3 châu lục: Á, Âu, Phi; án ngữ trên đường hàng hải quốc tế từ Á sang Âu. Có vị trí chiến lược về kinh tế, giao thông, quân sự.

- Diện tích: 7 triệu km²

- Dân số: 313 triệu người.

- Lãnh thổ bao gồm các nước: Armenia, Azerbaijan, Bahrain, Síp, Gruzia, Iran, Iraq, Israel, Jordan, Kuwait, Liban, Oman, Palestin (dải Gaza và Bờ Tây sông Jordan), Qatar, Ả Rập Saudi, Syria, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Yemen, Phần châu Á của: Ai Cập (bán đảo Sinai), Thổ Nhĩ Kỳ (Tiểu Á hay Anatolia).

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên:

- + Khí hậu khô, nóng nhiều núi cao nguyên và hoang mạc.
- + Tài nguyên chủ yếu là dầu mỏ tập trung quanh vịnh Pec-xich.

- Đặc điểm xã hội:

- + Nơi xuất hiện nhiều quốc gia có nền văn minh rực rỡ. Nơi ra đời nhiều tôn giáo lớn
- + Hiện nay đa số dân cư theo đạo Hồi nhưng bị chia rẽ thành nhiều giáo phái -> những phần tử cực

đoan gây mất ổn định khu vực.

2. Trung Á

- Diện tích: 5,6 triệu km².

- Số dân: 61,3 triệu người.

- Vị trí địa lí: Nằm ở trung tâm châu Á, không tiếp giáp biển hay đại dương nào, án ngữ trên con đường tơ lụa. Có vị trí chiến lược về quân sự, kinh tế.

Bao gồm các nước: Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Turkmenistan, Uzbekistan, Mông cổ, -

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên:

- + Khu vực giàu có về tài nguyên dầu khí, sắt, đồng, thủy điện, than, urani...
- + Khí hậu khô hạn, nếu giải quyết được vấn đề nước tưới có thể trồng bông và cây công nghiệp.
- + Các thảo nguyên chăn thả gia súc.

- Đặc điểm xã hội:

- + Khu vực đa sắc tộc, mật độ dân số thấp.
- + Trừ Mông Cổ, đa số dân cư theo đạo Hồi.
- + Giao thoa văn minh phương Đông và Tây.

* Điểm tương đồng, giống nhau của hai khu vực -

Là những khu vực có vị trí mang tính chiến lược.

- Khí hậu khô hạn.

- Giàu tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ)

- Đang tồn tại những mâu thuẫn liên quan đến tranh chấp quyền lợi về đất đai, tài nguyên dẫn đến các xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố.

II. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

1. Vai trò cung cấp dầu mỏ

- Trữ lượng dầu mỏ lớn, Tây Nam Á chiếm 50% thế giới => nguồn cung chính cho thế giới -> trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc. **2. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố** - Nguyên nhân:
 - + Tranh giành đất đai, nguồn nước và tài nguyên.
 - + Can thiệp của nước ngoài, các tổ chức cực đoan.
- Thể hiện: xung đột dai dẳng của người Ả - rập và Do thái.
- Hậu quả: tình trạng đói nghèo ngày càng tăng, mất ổn định an ninh khu vực.

Bài 6. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

PHẦN 1. TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

Diện tích: 9629 nghìn km²

Dân số: 296,5 triệu người (năm 2005)

Thủ đô: Oa-sinh-ton

I. Lãnh thổ và vị trí địa lí 1.

Lãnh thổ

- Bao gồm: Phần rộng lớn của Trung tâm Bắc Mỹ. Bán đảo A-lax-ca và quần đảo Hawaii. -

Diện tích > 8 triệu km²

=> thuận lợi cho phân bố sản xuất và phát triển giao thông.

2. Vị trí địa lí

- Nằm ở Tây bán cầu.
- Giữa 2 đại dương: Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- Tiếp giáp Canada, Mexico và vịnh Mexico và Mỹ Latinh.

II. Điều kiện tự nhiên

Lãnh thổ Hoa Kỳ có sự phân hóa đa dạng

1. Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ

A. Vùng phía Tây

- Địa hình: là vùng núi trẻ Coocdie, các dãy núi trẻ cao > 2000m, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên, ven biển là những đồng bằng nhỏ.
- Khí hậu: ôn đới, cận nhiệt hải dương và cận nhiệt, ôn đới lục địa.
- Tài nguyên: nhiều kim loại màu, tài nguyên năng lượng phong phú, diện tích rừng tương đối lớn, đất đồng bằng phì nhiêu.

B. Vùng phía Đông

- Địa hình: gồm dãy núi già Apalat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.

+ Dãy Apalat cao trung bình khoảng 1000 – 1500m, sườn thoải, nhiều thung lũng rộng cắt ngang, giao thông thuận tiện. Khoáng sản chủ yếu là: than đá, quặng sắt. Nguồn thủy năng phong phú.

+ Đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương: diện tích tương đối lớn, đất đai phì nhiêu -> thích hợp trồng cây lương thực, cây ăn quả

- Khí hậu mang tính chất ôn đới hải dương & cận nhiệt đới. *C. Vùng đồng bằng trung tâm:*

- Bao gồm khu vực nằm giữa A-pa-lay và dãy Rốc-ki.

- Địa hình: Phía bắc và phía Tây là địa hình gò đồi thấp, phía Nam là đồng bằng phù sa.

- Khí hậu: Ôn đới (phía Bắc), cận nhiệt đới (ven vịnh Mêhicô).

- Tài nguyên: Than đá, quặng sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên.

- Đất phù sa màu mỡ, rộng.

Đồng cỏ rộng.

2. A-la-xca và Hawaii

A. A-la-xca

- Là bán đảo rộng lớn.

- Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp.

- Tài nguyên thiên nhiên: dầu mỏ, khí thiên nhiên.

B. Hawaii: Nằm giữa Thái Bình Dương có nhiều tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch.

III. Dân cư

1. Gia tăng dân số

- Dân số đông thứ 3 trên thế giới.

- Dân số tăng nhanh, phần nhiều do nhập cư, chủ yếu từ châu Âu, Mỹ latin, Á.

- Người nhập cư đem lại nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động.

2. Thành phần dân cư

Thành phần dân cư đa dạng:

+ Có nguồn gốc chủ yếu từ châu Âu.

+ Gốc châu Á và Mỹ Latinh đang tăng mạnh.

+ Dân Anhđiêng còn 3 triệu người.

3. Phân bố dân cư

- Dân cư phân bố tập trung ở:

+ Vùng Đông Bắc và ven biển.

+ Sống chủ yếu ở các đô thị.

- Dân cư có xu hướng chuyển từ Đông Bắc xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương.

PHẦN 2. KINH TẾ

I. Qui mô nền kinh tế

- Hoa Kỳ được thành lập năm 1776 nhưng đến 1890 nền kinh tế đã vượt qua nhiều cường quốc khác và đứng đầu thế giới cho đến nay
- GDP bình quân đầu người năm 2004 khoảng 39739 USD

II. Các ngành kinh tế

1. Dịch vụ:

Phát triển mạnh chiếm tỉ trọng cao 79.4% GDP – năm 2004. *a.*

Ngoại thương

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 2004 chiếm 12% tổng giá trị ngoại thương thế giới.

Từ 1990 – 2004 giá trị nhập siêu ngày càng lớn

b. Giao thông vận tải

- Hệ thống đường và phương tiện hiện đại nhất thế giới. - Các loại hình giao thông đa dạng và đều rất phát triển

c. Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch

- Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp thế giới, tạo nguồn thu và lợi thế cho kinh tế của Hoa Kỳ
 - Thông tin liên lạc rất hiện đại, có nhiều vệ tinh, thiết lập hệ thống định vị GPS cho nhiều nước trên thế giới
- Ngành du lịch phát triển mạnh.

2. Công nghiệp:

Công nghiệp là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu.

- Tỉ trọng trong GDP có xu hướng giảm - Sản xuất công nghiệp gồm 3 nhóm ngành:
 - + Công nghiệp chế biến.
 - + Công nghiệp điện.
 - + Công nghiệp khai khoáng.
- Cơ cấu giá trị sản lượng giữa các ngành công nghiệp có sự thay đổi: Giảm tỉ trọng các ngành truyền thống tăng tỉ trọng các ngành hiện đại: hàng không – vũ trụ, điện tử.
- Phân bố:
 - + Trước đây: tập trung ở Đông Bắc với các ngành truyền thống.
 - + Hiện nay: mở rộng xuống phía nam và Thái Bình Dương với các ngành hiện đại.

3. Nông nghiệp:

Hoa Kỳ nền nông nghiệp đứng hàng đầu thế giới

- Chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP 0,9% năm 2004.
- Cơ cấu có sự chuyển dịch: giảm tỷ trọng hoạt động thuần nông tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.
 - Phân bố: sản xuất nông nghiệp thay đổi phân bố theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng lãnh thổ. Các vành đai chuyên canh trở thành vùng sản xuất nhiều loại nông sản theo mùa vụ.
- Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là trang trại: số lượng giảm dần nhưng diện tích trung bình tăng.
- Nền nông nghiệp hàng hóa hình thành sớm và phát triển mạnh.
- Hoa Kỳ là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Bài 7. Liên minh châu Âu (EU)

PHẦN 1: EU – LIÊN MINH KHU VỰC LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Dân số: 459,7 triệu người (năm 2005)

Trụ sở: Brúc-xen (Bi)

I. Quá trình hình thành và phát triển

1. Sự ra đời và phát triển

- Sau chiến tranh thế giới II, các nước Tây Âu tăng cường liên kết.
- Năm 1951 thành lập cộng đồng Than và Thép châu Âu. Gồm các nước: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua.
- 1957: cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC).
- 1958: cộng đồng nguyên tử châu Âu.
- 1967: thống nhất 3 tổ chức trên thành cộng đồng châu Âu (EC).
- 1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).
- EU ngày càng mở rộng về số lượng thành viên và phạm vi lãnh thổ: Từ 6 nước ban đầu (1957) đến 2007 là 27 nước.

2. Mục đích và thể chế của EU -

Mục đích:

- + Xây dựng phát triển khu vực mà nơi đó hàng hóa, người, vốn được tự do lưu thông giữa các thành viên.
- + Tăng cường hợp tác, liên kết kinh tế, luật pháp, an ninh và ngoại giao.
- Thể chế: nhiều vấn đề quan trọng về kinh tế, chính trị không phải do chính phủ của các quốc gia thành viên đưa ra mà do các cơ quan của EU quyết định
 - + Hội đồng châu Âu

- + Nghị viện
- + Hội đồng bộ trưởng
- + Ủy ban liên minh

II. Vị thế của EU trong nền KT thế giới

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

- Hình thành nên thị trường chung, tự do lưu thông hàng hóa, con người, dịch vụ và tiền vốn ; sử dụng cùng đồng tiền Euro EU trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.
- Tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch về trình độ giữa các nước.

2. Tổ chức thương mại hàng đầu

Kinh tế EU phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu.

Các nước dỡ bỏ thuế quan với nhau và có chung 1 mức thuế.

- EU dẫn đầu thế giới về thương mại.
- EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển.
- EU hạn chế nhập nhiều mặt hàng công nghiệp và trợ giá cho nông sản.

PHẦN 2: EU- HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

I. Thị trường chung Châu Âu

1. Tự do lưu thông

- 1993, EU thiết lập thị trường chung
- + Tự do di chuyển: tự do đi lại, cư trú, tự do lựa chọn nơi làm việc
- + Tự do lưu thông dịch vụ: tự do với các dịch vụ giao thông vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, du lịch...
- + Tự do lưu thông hàng hóa: các sản phẩm sản xuất ở một nước thuộc EU được tự do lưu thông và bán trong thị trường chung châu Âu mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng
- + Tự do lưu thông tiền vốn: các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất và mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối

2. Euro – đồng tiền chung Châu Âu

- 1999: chính thức lưu thông
- 2004: 13 thành viên sử dụng

Lợi ích:

- + Nâng cao sức cạnh tranh
- + Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ
- + Thuận lợi việc chuyển vốn trong EU

+ Đơn giản công tác kế toán các doanh nghiệp

II. Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ

1. Sản xuất máy bay Airbus

- Tổ hợp công nghiệp hàng không Airbus do Anh, Pháp, Đức sáng lập, nhằm cạnh tranh với các công ty của Hoa Kỳ. Các nước EU hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc chế tạo các loại máy bay Airbus nổi tiếng

2. Đường hầm giao thông Măng-sơ

- Nối liền nước Anh với lục địa hoàn thành vào 1994

- Lợi ích:

- + Hàng hóa vận chuyển trực tiếp từ Anh tới lục địa không cần trung chuyển bằng phà và ngược lại
- + Trong tương lai, đường sắt siêu tốc được đưa vào sử dụng có thể cạnh tranh với hàng không

III. Liên kết vùng Châu Âu (Euroregion)

1. Khái niệm

Euroregion - chỉ một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác kinh tế, xã hội, văn hóa một cách tự nguyện vì lợi ích chung các bên tham gia

2. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ

- Hình thành tại biên giới Hà Lan, Đức và Bỉ.
- Hàng này có khoảng 30 nghìn người sang nước láng giềng làm việc
- Hàng tháng xuất bản một tạp chí bằng ba thứ tiếng
- Các trường đại học phối hợp tổ chức các khóa đào tạo chung
- Các con đường xuyên biên giới được xây dựng

Bài 8. Liên Bang Nga

PHẦN 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

Diện tích: 17,1 triệu km²

Dân số: 143 triệu người (2005)

Thủ đô: Mát-xcơ-va

I. Vị trí địa lý và lãnh thổ

- Vị trí địa lí

- + Nằm ở 2 châu lục Á – Âu, gồm đồng bằng Đông Âu và toàn bộ Bắc Á.
- + Giáp 14 nước ở phía nam và tây-tây nam.
- + Phía bắc và phía đông, nam giáp biển-đại dương.

- Lãnh thổ

- + Diện tích rộng nhất thế giới.
- + Đất nước trải dài trên 11 múi giờ
- + Tỉnh Caliningrát biệt lập phía tây.

II. Điều kiện tự nhiên

1. Địa hình

Địa hình Liên Bang Nga cao ở phía đông, thấp dần về phía Tây. Dòng sông Ê-nít-xây chia LBN thành 2 phần rõ rệt

- Phía Tây:

- + Đại bộ phận là đồng bằng: đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Xibia.
- + Dãy núi già U-ran (ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á – Âu).

Phía Đông:

- + Núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn: cao nguyên Trung Xi-bia...
- + Đồng bằng ở phía Bắc.

=> Địa hình cao ở phía Đông, thấp dần về phía Tây => Sự phân hóa về thiên nhiên và khí hậu.

2. Khí hậu

- Phía Tây: Khí hậu ôn hòa hơn.
- + Phía bắc khí hậu cận cực.
- + Phía nam khí hậu ôn đới.

- Phía Đông

Khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt (mùa đông giá lạnh).

3. Sông ngòi

Liên bang Nga có nhiều sông, hồ lớn có giá trị về nhiều mặt, chủ yếu là về thủy điện (trữ năng thủy điện là 320 triệu kW) tập trung chủ yếu trên sông Ê-nít-xây, Ôbi, Lê-na. Ngoài ra còn tạo điều kiện phát triển về nông nghiệp và thủy-hải sản

- Phía Tây:

- + Sông Von-ga chảy qua đồng bằng Đông Âu, được coi là 1 trong những biểu tượng của nước Nga.
- + Sông Obi chảy qua đồng bằng Tây Xi-bia.

- Phía Đông:

- + Sông Lê-na chảy qua cao nguyên Trung Xi-bia
- + Hồ Bai-can là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới. Ngoài ra còn có nhiều hồ nhân tạo và tự nhiên khác.

4. Đất đai

- Phía Tây:

+ Phía Bắc đồng bằng Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy, nông nghiệp chỉ phát triển ở dải đất miền Nam nhưng không phát triển.

+ Ở đồng bằng Đông Âu đất đai màu mỡ, thuận lợi cho việc trồng cây nông nghiệp, cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi.

- Phía Đông:

+ Đất đai nghèo dinh dưỡng, nông nghiệp không được phát triển.

5. Khoáng sản

- Phía Tây:

+ Tập trung chủ yếu ở đồng bằng Tây Xi-bia, đặc biệt là dầu mỏ, khí tự nhiên.

+ Than, dầu, quặng sắt, kim loại màu... ở dãy núi U-ran.

Phía Đông:

Tập trung nhiều khoáng sản như than, vàng, kim cương, sắt, dầu khí,... Liên bang Nga có trữ lượng quặng, khí tự nhiên đứng đầu thế giới, nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú.

=> thuận lợi trong công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

6. Rừng

Liên bang Nga là nơi có diện tích rừng đứng đầu thế giới (886 triệu ha, trong đó rừng có thể khai thác là 764 triệu ha), chủ yếu là rừng lá kim

- Phía Tây: Thảo nguyên và rừng lá kim.

- Phía Đông: Rừng lá kim

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- LBN là nước đông dân, thứ 8 thế giới nhưng mật độ thấp.

- Tốc độ gia tăng giảm do di cư.

- Nhiều dân tộc > 100 dân tộc, chủ yếu là người Nga 80% dân số.

- Dân cư tập trung chủ yếu ở các thành phố, chủ yếu là các thành phố nhỏ và trung bình, các thành phố vệ tinh.

2. Xã hội

- LBN Có tiềm lực lớn về khoa học và văn hóa, nhiều trường đại học danh tiếng. LBN cũng là quốc gia đứng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản

- Người dân Nga có trình độ học vấn cao.

PHẦN 2. KINH TẾ

I. Quá trình phát triển kinh tế

1. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô Viết

Liên bang Nga là một thành viên đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành cường quốc

2. Thời kỳ đầy khó khăn biến động (những năm 1990 của Thế kỉ XX)

- Vào cuối những năm 1980 thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô bộc lộ yếu kém.
- Đầu những năm 1990, Liên Xô tan rã, Liên bang Nga độc lập nhưng gặp nhiều khó khăn:
 - + Tốc độ tăng GDP âm, sản lượng kinh tế giảm.
 - + Đời sống nhân dân khó khăn.
 - + Vai trò cường quốc suy giảm.
 - + Tình hình chính trị xã hội bất ổn.

3. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc

A. Chiến lược kinh tế mới

Từ năm 2000, Liên bang Nga bước vào thời kì chiến lược mới:

- + Đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng.
- + Xây dựng nền kinh tế thị trường.
- + Mở rộng ngoại giao.
- + Nâng cao đời sống nhân dân, khôi phục vị trí cường quốc.

B. Những thành tựu đạt được sau năm 2000

- Sản lượng kinh tế tăng
- Dự trữ ngoại tệ lớn thứ 4 thế giới.
- Trả xong các khoản nợ nước ngoài.
- Giá trị xuất siêu ngày càng tăng.
- Đời sống nhân dân được cải thiện.
- Vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế. - Gia nhập nhóm G8.

Tuy vậy trong quá trình phát triển kinh tế, LBN còn gặp nhiều khó khăn như: phân hóa giàu nghèo, chảy máu chất xám.

II. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Là ngành xương sống của kinh tế Liên bang Nga.
- Cơ cấu ngành đa dạng, gồm các ngành truyền thống và hiện đại.

- Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn tài chính lớn: đứng đầu thế giới về khai thác.

- Công nghiệp truyền thống:

+ Ngành: năng lượng, chế tạo máy, luyện kim, khai thác vàng và kim cương, giấy, gỗ,...

+ Phân bố: tập trung ở Đông Âu, Tây Xibia và dọc đường giao thông.

- Công nghiệp hiện đại:

+ Các ngành: điện tử- hàng không, vũ trụ, nguyên tử. Công nghiệp quốc phòng là thế mạnh.

+ Phân bố: vùng trung tâm, Uran,....

2. Nông nghiệp:

- Điều kiện tự nhiên thuận lợi: quỹ đất nông nghiệp lớn, tạo điều kiện phát triển trồng trọt và chăn nuôi.

- Sản xuất lương thực 78,2 triệu tấn và xuất khẩu 10 triệu tấn (2005). Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản đều có sự tăng trưởng

3. Dịch vụ

Giao thông vận tải tương đối phát triển với đủ loại hình.

+ Hệ thống đường sắt xuyên Xibia và BAM đóng vai trò quan trọng trong phát triển Đông Xibia.

+ Thủ đô Moscow nổi tiếng với hệ thống xe điện ngầm

+ Nhiều hệ thống đường được nâng cấp, mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài

- Kinh tế đối ngoại có vai trò quan trọng, kim ngạch ngoại thương liên tục tăng, xuất siêu.

- Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc –pua là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước.

Vùng kinh tế	Đặc điểm nổi bật
Vùng Trung ương	<ul style="list-style-type: none">- Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất- Tập trung nhiều ngành công nghiệp- Sản lượng lương thực, thực phẩm lớn- Thủ đô Mát-xcơ-va là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, khoa học, du lịch lớn của cả nước
Vùng Trung tâm đất đen	<ul style="list-style-type: none">- Có dải đất đen phì nhiêu -> thuận lợi phát triển nông nghiệp- Công nghiệp phát triển
Vùng U-ran	<ul style="list-style-type: none">- Giàu tài nguyên- Công nghiệp phát triển- Nông nghiệp còn hạn chế

Vùng Viễn Đông	- Giàu tài nguyên - Phát triển công nghiệp khai khoáng, khai thác gỗ, thủy sản... Đây là vùng kinh tế sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực Châu Á - TBD
----------------	--

IV. Quan hệ Nga Việt trong bối cảnh quốc tế mới

- Mỗi quan hệ 2 nước là mối quan hệ truyền thống tiếp nối mối quan hệ Xô - Việt trước đây.
- LBN coi Việt Nam là đối tác chiến lược ở Đông Nam Á
- Kim ngạch buôn bán hai chiều lớn
- Hợp tác diễn ra trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật.

III. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM BỔ SUNG CÓ ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI

Câu 1. Căn cứ để phân chia các quốc gia trên thế giới thành hai nhóm nước (phát triển và đang phát triển) là

- A.** Đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế
- B.** Đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội
- C.** Trình độ phát triển kinh tế - xã hội
- D.** Đặc điểm tự nhiên

Câu 2. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ có đặc trưng là

- A.** Công nghệ có hàm lượng tri thức cao
- B.** Công nghệ dựa vào thành tựu khoa học mới nhất
- C.** Chi tác động đến lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ
- D.** Xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao

Câu 3. Bốn công nghệ trụ cột của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là **A.**

- Công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
- B.** Công nghệ hóa học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
- C.** Công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu.
- D.** Công nghệ điện tử, công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.

Câu 4. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

- A.** Khu vực II rất cao, khu vực I và III thấp
- B.** Khu vực I và II rất thấp, khu vực III cao
- C.** Khu vực I và III cao, khu vực II thấp
- D.** Khu vực I rất thấp, khu vực III rất cao

Câu 5. Trong số các quốc gia sau đây, quốc gia được coi là nước công nghiệp mới (NICs) là:

- A.** Hàn Quốc, Xin - ga - po, In - đô - nê - xia, Braxin, Thụy Điển
- B.** Xin - ga - po, Hàn Quốc, Ác - hen - ti - na, Ca - na - đa
- C.** Hàn Quốc, Braxin, Ác - hen - ti - na, Ấn Độ, Nhật Bản
- D.** Hàn Quốc, Xin - ga - po, Braxin, Ác - hen - ti - na

Câu 6 Đặc điểm của các nước đang phát triển là

- A. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
- B. GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- C. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- D. Năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều

Câu 7 Toàn cầu hoá kinh tế dẫn đến **A.**

thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

- B. thu hẹp phạm vi hoạt động của các công ty xuyên quốc gia
- C. thu hẹp thị trường tài chính quốc tế.
- D. tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế

Câu 8 Nhận thức không đúng về xu hướng toàn cầu hóa là

- A. Quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới chỉ ở lĩnh vực quân sự, quốc phòng
- B. Quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt
- C. Có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền Kinh tế-Xã hội thế giới
- D. Toàn cầu hóa liên kết giữa các quốc gia từ kinh tế đến văn hóa, khoa học

Câu 9 Tính đến năm 2015, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á vẫn chưa kết nạp thành viên nào sau đây

- A. Đông Timor
- B. Lào
- C. Bruney
- D. Philippin

Câu 10 APEC là tên viết tắt của tổ chức

- A. Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ
- B. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
- C. Liên minh Châu Âu
- D. Thị trường chung Nam Mỹ

Câu 11 Tổ chức liên kết khu vực nào sau đây có tổng GDP cao nhất

- A. NAFTA
- B. EU
- C. ASEAN
- D. APEC

Câu 12 NAFTA là tổ chức

- A. Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ
- B. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
- C. Liên minh châu Âu
- D. Thị trường chung Nam Mỹ

Câu 13. Đây không phải là biểu hiện của biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay

- A. Sự nóng lên của nhiệt độ Trái Đất
- B. Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan
- C. Sự phân mùa của khí hậu
- D. Mưa axit

Câu 14. Hậu quả nghiêm trọng nhất của ô nhiễm nước ngọt, nước biển và đại dương:

- A. Suy giảm sinh vật
- B. Thiếu nước sạch
- C. Thiếu nước tưới
- D. Chiến tranh, xung đột

Câu 15. Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra

- A. ở hầu hết các quốc gia
- B. chủ yếu ở các nước phát triển
- C. chủ yếu ở các nước đang phát triển
- D. chủ yếu ở châu Phi và châu Mỹ- la- tinh

Câu 16. Hiệu ứng nhà kính chủ yếu là do

- A. con người đã đổ các chất thải sinh hoạt và công nghiệp vào sông hồ
- B. con người đã đưa một lượng khí thải lớn vào khí quyển
- C. các sự cố đắm tàu, tràn dầu vỡ ống dầu
- D. các thảm họa như bão, lũ lụt...

Câu 17 Sự suy giảm đa dạng sinh vật dẫn đến hậu quả là

- A. mất đi nhiều loài sinh vật, mất đi các nguồn gen di truyền quý hiếm
- B. nhiều loài sinh vật phát triển nhanh bất thường
- C. tầng ôdôn mỏng dần
- D. gây nên mưa axit

Câu 18. Hội nghị nào thể hiện sự nỗ lực chung của thế giới trong vấn đề bảo vệ môi trường?

- A. Hội nghị các nước ASEAN
- B. Hội nghị Cộng đồng Pháp ngữ
- C. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất
- D. Hội nghị Thượng đỉnh G20.

Câu 19. Bắc Phi có tài nguyên khoáng sản nào nổi bật:

- A. Kim cương
- B. Dầu khí
- C. Đồng
- D. Bôxít

Câu 20. Hậu quả khai thác khoáng sản của nhiều công ti tư bản nước ngoài để lại ở châu Phi là:

- A. Tài nguyên khoáng sản bị cạn kiệt, môi trường ô nhiễm
- B. Tài nguyên khoáng sản bị suy giảm
- C. Hoang mạc hóa đất đai
- D. Thiếu nước nghiêm trọng

Câu 21 Những thách thức lớn về mặt xã hội của châu Phi, đe dọa cuộc sống của hàng trăm triệu người không bao gồm

- A. Trình độ dân trí thấp
- B. Xung đột sắc tộc
- C. Đói nghèo, bệnh tật
- D. Tỷ lệ dân đô thị thấp

Câu 22. Nhận xét không đúng về nguyên nhân làm cho Châu Phi còn nghèo là

- A. Sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân
- B. Sự yếu kém trong quản lí đất nước
- C. Xung đột sắc tộc triền miên, còn nhiều hủ tục
- D. Giàu tài nguyên thiên nhiên

Câu 23 Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan

- A. Rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô
- B. Hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô
- C. Hoang mạc, bán hoang mạc, và xavan
- D. Rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan

Câu 24. Mặc dù các nước Mĩ la tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm không phải do:

- A. Điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn
- B. Duy trì xã hội phong kiến trong thời gian dài
- C. Các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở
- D. Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ

Câu 25. Gần đây tình hình kinh tế nhiều nước ở Mĩ la tinh từng bước được cải thiện không phải là do

- A. Thực hiện công nghiệp hóa, tăng cường buôn bán với nước ngoài
- B. Tập trung củng cố bộ máy nhà nước, cải cách kinh tế
- C. Phát triển giáo dục, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế
- D. Tăng cường khai thác khoáng sản

Câu 26 Dân cư đô thị Mĩ Latinh chiếm tới 75% dân số , trong tổng số dân cư đô thị của Mĩ la tinh có

- A. Hầu hết sống trong điều kiện tốt
- B. 1/3 sống trong điều kiện khó khăn
- C. 1/2 sống trong điều kiện khó khăn
- D. 3/4 sống trong điều kiện tốt

Câu 27. Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào Mĩ la tinh giảm mạnh là do

- A. Tình hình chính trị không ổn định
- B. Chiến tranh, xung đột sắc tộc, tôn giáo
- C. Thiên tai xảy ra nhiều, kinh tế suy thoái
- D. Chính sách thu hút đầu tư không phù hợp

Câu 28. Các quá trình cải cách kinh tế ở các nước Mĩ Latinh còn có khó khăn gì

- A. Lạm phát quá cao
- B. Sự phản ứng của các thế lực bị mất quyền lợi từ các nguồn tài nguyên giàu có
- C. Chiến tranh và xung đột sắc tộc
- D. Thiếu nguồn lao động

Câu 29. Khu vực Tây Nam Á không có đặc điểm nào sau đây?

- A. vị trí địa lý mang tính chiến lược
- B. nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có
- C. điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp
- D. sự can thiệp vụ lợi của các thế lực bên ngoài

Câu 30. Trong số các quốc gia sau đây, quốc gia không thuộc khu vực Trung Á là

- A. Áp-ga-ni-xtan
- B. Ca-dắc-xtan
- C. Tát-ghi-ki-xtan
- D. U-dơ-bê-ki-xtan

Câu 31. Dầu mỏ, nguồn tài nguyên quan trọng của Tây Nam Á tập trung chủ yếu ở

- A. ven biển Caxpi
- B. ven biển Đen
- C. ven Địa Trung Hải
- D. ven vịnh Péc-xích

Câu 32. Những nguyên nhân cơ bản làm cho tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng ở Tây Nam Á và Trung Á không phải là:

- A. Sự can thiệp của các thế lực bên ngoài
- B. Hoạt động của lực lượng khủng bố
- C. Sự tranh giành các nguồn tài nguyên
- D. Gia tăng dân số lớn

Câu 33. Tôn giáo có ảnh hưởng sâu, rộng nhất đến sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Á là

- A. Đạo Hồi
- B. Đạo Phật
- C. Thiên Chúa giáo
- D. Đạo Ấn

Câu 34. Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp của Hoa Kỳ là

- A. trang trại
- B. xí nghiệp nông nghiệp
- C. vùng nông nghiệp
- D. hộ gia đình

Câu 35. Hiện nay, sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ đang mở rộng xuống vùng

- A. phía Tây Bắc và ven Thái Bình Dương
- B. phía Nam và ven Thái Bình Dương
- C. phía Đông Nam và ven vịnh Mêhicô
- D. ven Thái Bình Dương và vịnh Mêhicô

Câu 36. Cơ cấu sản lượng giữa các ngành công nghiệp của Hoa Kỳ có sự thay đổi theo hướng

- A. giảm tỉ trọng các ngành luyện kim, dệt; tăng tỉ trọng các ngành hàng không – vũ trụ, điện tử
- B. giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông, tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp
- C. giảm tỉ trọng ngành điện tử, khai khoáng
- D. giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến, tăng tỉ trọng công nghiệp điện lực

Câu 37. Vùng phía Tây Hoa Kỳ có nhiều kim loại màu như

- A. vàng, dầu mỏ, khí đốt
- B. đồng, chì, sắt, than đá
- C. vàng, đồng, chì
- D. than, sắt, dầu mỏ

Câu 38. Về tự nhiên, Alaxca của Hoa Kỳ không có đặc điểm

- A. Là bán đảo rộng lớn
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi
- C. Địa hình chủ yếu là đồng bằng
- D. Có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên

Câu 39. Nhận xét không đúng về đặc điểm tự nhiên vùng phía Đông Hoa Kỳ là

D. Hội đồng châu Âu

Câu 47. Việc đưa đồng tiền chung châu Âu vào lưu thông không có tác dụng nào

- A.** Xóa bỏ rủi ro khi chuyển đổi ngoại tệ
 - B.** giảm sức cạnh tranh của thị trường chung
 - C.** Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU
 - D.** Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia
- Câu 48.** Hạn chế lớn trong việc hợp tác phát triển của EU là:

- A.** Tạo được thị trường chung tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, con người...
- B.** Trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới
- C.** Chính trị bất ổn, nhiều rủi ro trong đầu tư
- D.** Sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên

Câu 49. Kinh tế của EU phụ thuộc nhiều vào hoạt động

- A.** Nông nghiệp
- B.** Du lịch
- C.** Tài chính
- D.** Xuất, nhập khẩu

Câu 50. Mục đích của EU không phải là xây dựng, phát triển một khu vực

- A.** tự do lưu thông hàng hóa và dịch vụ.
- B.** tự do lưu thông con người và tiền vốn.
- C.** tăng cường hợp tác, liên kết về kinh tế, luật pháp, nội vụ, an ninh, đối ngoại.
- D.** đồng nhất về thể chế nhà nước

Câu 51. Ý nào không đúng với đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ :

- A.** Nói liền nước Anh với châu Âu lục địa
 - B.** Là tuyến giao thông rất quan trọng ở châu Âu
 - C.** Nói liền Ailen với Anh
 - D.** Trong tương lai có thể cạnh tranh với đường hàng không
- Câu 52.** Những nước sử dụng đồng tiền chung châu Âu là :

- A.** Pháp, Đức, Bỉ, Ý, Hà Lan, Áo
- B.** Pháp, Đức, Bỉ, Ý, Hà Lan, Anh
- C.** Pháp, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha, Na Uy
- D.** Pháp, Áo, Anh, Hà Lan, Phần Lan

Câu 53. Công nghiệp truyền thống của Liên Bang Nga không bao gồm

- A.** công nghiệp năng lượng
- B.** công nghiệp khai thác vàng, kim cương
- C.** công nghiệp điện tử, hàng không
- D.** công nghiệp sản xuất giấy

Câu 54. Đặc điểm nào đúng với phân phía Bắc đồng bằng Tây Xibia

- A.** Chủ yếu là đồng bằng màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp
- B.** Tập trung nhiều khoáng sản nhất là dầu mỏ, khí đốt

C. Núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế

D. Trữ năng thủy điện lớn

Câu 55. Địa hình Liên Bang Nga có đặc điểm chung là

A. Cao ở Tây Bắc thấp dần về phía Đông Nam

B. Cao ở phía Tây thấp dần về phía Đông

C. Cao ở phía đông thấp dần về phía Tây

D. Địa hình tương đối bằng phẳng trên mọi miền đất nước

Câu 56. Ranh giới tự nhiên phân chia lãnh thổ Liên Bang Nga thành hai phần phía Đông và phía Tây là:

A. sông Lêna

B. sông Ê-nit-xây

C. sông Obi

D. Cao nguyên Trung Xibia

Câu 57. Liên bang Nga có đường bờ biển dài, tiếp giáp với hai đại dương lớn là

A. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

B. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.

C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

D. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Câu 58. Đại bộ phận địa hình phần lãnh thổ phía Đông là

A. đồng bằng và vùng trũng.

B. núi và cao nguyên.

C. đồi núi thấp và vùng trũng.

D. đồng bằng và đồi núi thấp.

Câu 59. Đặc điểm nào sau đây không đúng về dân cư của Liên Bang Nga

A. Là nước đông dân

B. Dân số có xu hướng giảm

C. Mật độ dân số cao

D. Có nhiều dân tộc cùng chung sống

Câu 60. Tại sao nói Liên Bang Nga đã từng là trụ cột của Liên Bang Xô Viết

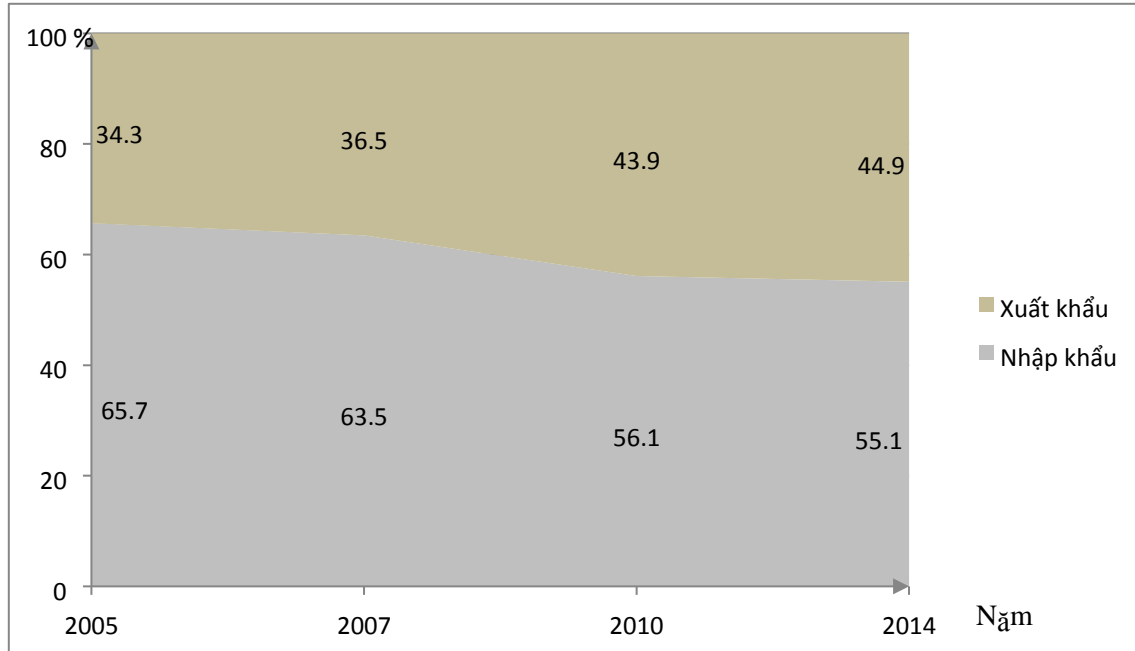
A. Liên Bang Nga là thành viên đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc

B. Liên Bang Nga là thành viên có diện tích lớn nhất trong Liên bang Xô viết

C. Liên Bang Nga có số dân nhất, trình độ học vấn cao nhất trong Liên bang Xô viết

D. Liên Bang Nga là thành viên có nhiều thành tựu trong các ngành khoa học nhất

Câu 61. Cho biểu đồ



CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 2005-2014

Nhận xét nào sau đây không đúng với biểu đồ trên?

- A. Tỷ trọng xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm
 B. tỷ trọng nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu
 C. Tỷ trọng xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu
 D. Tỷ trọng xuất nhập khẩu đang tiến tới cân bằng

62. Cho bảng số liệu sau:

GDP và nợ nước ngoài của một số nước Mỹ Latinh năm 2004

Đơn vị: tỉ USD

Quốc gia	GDP	Tổng số nợ	Quốc gia	GDP	Tổng số nợ
Ác-hen-ti-na	151,5	158,0	Mê-hi-cô	676,5	149,9
Bra-xin	605,0	220,0	Pa-na-ma	13,8	8,8
Ha-mai-ca	8,0	6,0	Vê-nê-xu-ê-la	109,3	33,2

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lý 11, Nhà xuất bản Giáo dục, 2007)

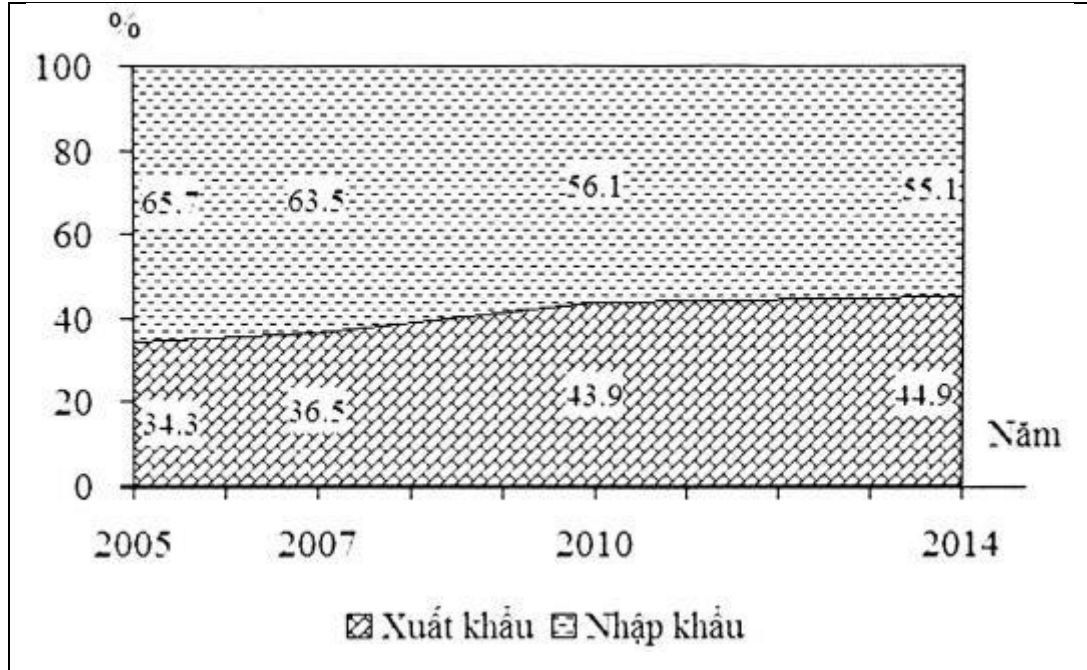
Quốc gia có tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP cao nhất và thấp nhất là:

- A. Mê-hi-cô và Bra-xin
 B. Bra-xin và Ác-hen-ti-na
 C. Ác-hen-ti-na và Mê-hi-cô
 D. Mê-hi-cô và Ác-hen-ti-na

Câu 63

Cho biểu đồ

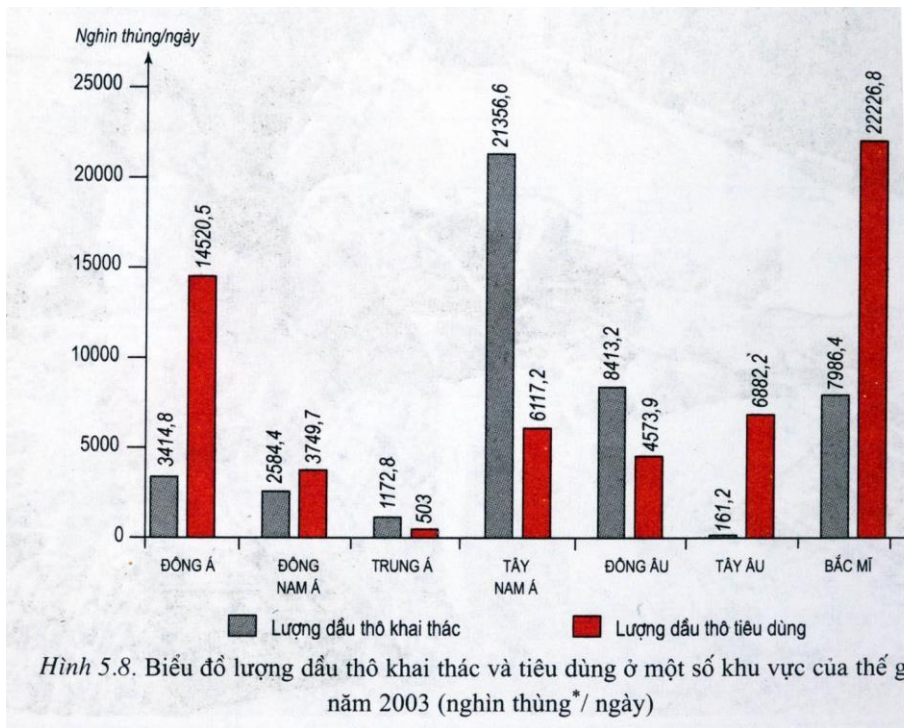
Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ, giai đoạn 2005-2014



Nhận xét nào sau đây không đúng với biểu đồ trên

- A. Tỷ trọng xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm
- B. Tỷ trọng nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu
- C. Tỷ trọng xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu
- D. Tỷ trọng xuất nhập khẩu đang tiến tới cân bằng

Câu 64 Cho biểu đồ sau



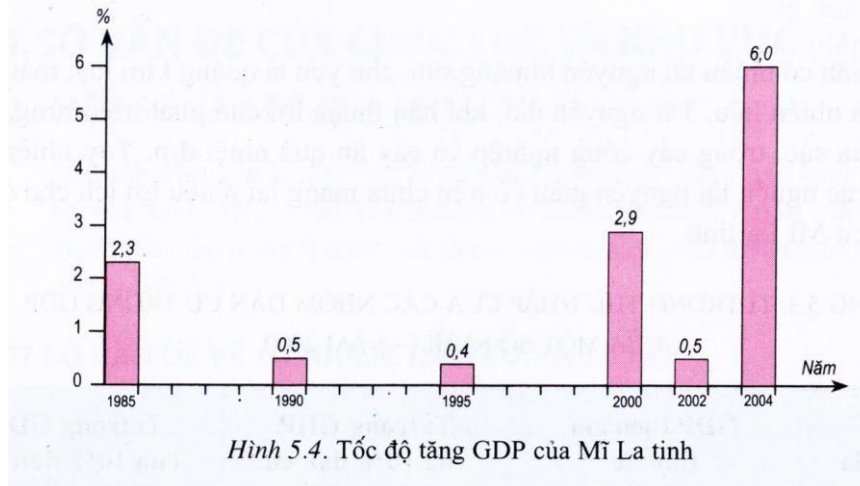
Hình 5.8. Biểu đồ lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới năm 2003 (nghìn thùng*/ ngày)

Lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực của thế giới năm 2003

Nhận xét nào sau đây không chính xác về lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực trên thế giới năm 2003

- A. Khu vực Trung Á có lượng dầu thô tiêu dùng ít nhất
- B. Khu vực Tây Nam Á có lượng dầu thô khai thác lớn nhất
- C. Chênh lệch giữa lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở khu vực Bắc Mỹ lớn nhất
- D. Khu vực Bắc Mỹ có lượng dầu thô tiêu dùng lớn nhất

Câu 65. Cho biểu đồ sau



Tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ Latinh

Chỉ ra nhận xét chính xác nhất về tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ Latinh

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp
- B. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều
- D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đều

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Câu 66. Khái niệm khu vực hóa? Nguyên nhân xuất hiện khu vực hóa? Các tổ chức liên kết khu vực? Hệ quả của khu vực hóa hình tế?

Câu 67. Toàn cầu hóa là gì? Các biểu hiện của toàn cầu hóa? Hệ quả của toàn cầu hóa là gì?

Câu 68. Những nguyên nhân nào làm cho kinh tế các nước Mỹ Latinh phát triển không ổn định?

Câu 69. Ngành dịch vụ ở Hoa Kỳ có những đặc điểm gì? Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu của Hoa Kỳ?

Câu 70: Chứng minh EU là là 1 trung tâm kinh tế lớn và là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới?

Câu 71 Trình bày đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế - xã hội thế giới

Câu 72 Cho bảng số liệu

SỐ DÂN HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1820-2014

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005	2014
Số dân	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5	318,9

A. Vẽ biểu đồ thể hiện số dân Hoa Kỳ qua các năm trên.

B. Nhận xét và giải thích nguyên nhân .

Câu 73

Cho Bảng số liệu

TỈ TRỌNG GDP, DÂN SỐ CỦA EU VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2004

(Đơn vị: %)

Chỉ số Các nước,khu vực	GDP	Dân số
EU	31,0	7,1
Hoa Kỳ	28,5	4,6
Nhật Bản	11,3	2,0
Trung Quốc	4,0	20,3
Ấn Độ	1,7	17,0
Các nước còn lại	23,5	49,0

A. Vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng GDP , dân số của EU và một số nước trên thế giới.

B.Nhận xét.

Câu 74 Cho BSL:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA HOA KỲ.

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1950	2004
0-14	27,0	20,0
15-64	65,0	68,0
65 trở lên.	8,0	12,0

A. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Hoa Kỳ qua các năm trên.

B. Nhận xét và nêu tác động tiêu cực của cơ cấu dân số đến KT-XH Hoa Kỳ.

Câu 75. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước năm 2016 (%)

Khu vực kinh tế	Phát triển	Đang phát triển
Nông-lâm-ngư nghiệp	2	23.5
Công nghiệp-xây dựng	24	26

Dịch vụ	74	50.5
---------	----	------

Nguồn : worldbbank

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của 2 nhóm nước năm 2016. Từ đó rút ra nhận xét

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1. Dựa vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội mà phân chia các quốc gia trên thế giới thành hai nhóm nước (phát triển và đang phát triển) với sự tương phản rõ rệt nhau về các chỉ số như: tổng sản phẩm bình quân đầu người, đầu tư nước ngoài, HDI... =>

Chọn đáp án C **Câu 2.**

Cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI, nhân loại tiến hành cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại với đặc trưng là sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao (sgk trang 8)

=> Chọn đáp án D

Câu 3

Bốn công nghệ trụ cột có tác động mạnh mẽ và sâu sắc tới phát triển kinh tế - xã hội là: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin. (sgk trang 8)

=> Chọn đáp án A **Câu**

4

Dựa vào bảng 1.2 sgk trang 7, Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm : khu vực I tỉ trọng rất thấp (năm 2004 là 2%), khu vực III tỉ trọng rất cao (năm 2004 là 71%)

=> Chọn đáp án D

Câu 5

Trong nhóm nước đang phát triển, một số nước và vùng lãnh thổ đã trải qua quá trình công nghiệp hóa đạt được trình độ nhất định về công nghiệp gọi chung là các nước công nghiệp mới như: Hàn Quốc, Xin-ga-po, Đài Loan,

Bra-xin, Ác - hen - ti - na...(sgk trang 7); chỉ có D đúng vì các đáp án khác có Thụy Điển, Ca - na - đa, Nhật Bản là những nước phát triển

=> Chọn đáp án D

Câu 6

Các nước đang phát triển thường có GDP/ người thấp, nợ nước ngoài nhiều và HDI ở mức thấp (sgk trang 7)

=> Chọn đáp án C

Câu 7

Toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng giữa các nền kinh tế

=> Chọn D

Câu 8

Toàn cầu hóa là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt từ kinh tế đến văn hóa, khoa học,... (sgk trang 10) vì vậy nói toàn cầu hóa là quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới chỉ ở lĩnh vực quân sự, quốc phòng là chưa đúng

=> Chọn đáp án A

Câu 9

Tính đến năm 2015, Đông Timor vẫn chưa gia nhập ASEAN

=> Chọn đáp án A

Câu 10

APEC là tên viết tắt của tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương

=> Chọn đáp án B

Câu 11

Dựa vào bảng 2 sgk trang 11, Tổ chức liên kết khu vực APEC có tổng GDP lên tới 23008,1 tỉ USD (năm 2004), cao nhất trong các tổ chức liên kết khu vực đã cho

=> Chọn đáp án D

Câu 12

NAFTA là tên viết tắt của tổ chức Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ

=> Chọn đáp án A **Câu**

13.

Sự phân mùa của khí hậu là đặc trưng thông thường của nhiều đại khí hậu

=> Chọn đáp án C **Câu**

14.

Nước là thành phần quan trọng trong mọi hoạt động sống, hậu quả nghiêm trọng nhất của ô nhiễm nước ngọt, nước biển và đại dương là thiếu nước sạch cho đời sống sinh hoạt và sản xuất

=> Chọn đáp án B **Câu**

15.

Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển (sgk trang 13)

=> Chọn đáp án C **Câu**

16.

Hiệu ứng nhà kính do lượng CO₂ tăng đáng kể trong khí quyển, nguyên nhân chính gây nên tăng lượng khí CO₂ là do các hoạt động phát khí thải trong các ngành kinh tế, các hoạt động sản xuất và đời sống của con người

=> Chọn đáp án B

Câu 17

Sự suy giảm đa dạng sinh vật dẫn đến hậu quả là làm mất đi nhiều loài sinh vật, mất đi các nguồn gen di truyền, nguồn thực phẩm, nguồn thuốc chữa bệnh, nguồn nguyên liệu cho sản xuất (sgk trang 15)

=> Chọn đáp án A

Câu 18

Hội nghị thể hiện sự nỗ lực chung của thế giới trong vấn đề bảo vệ môi trường là Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất hay còn gọi là Hội nghị Liên hiệp quốc về Môi trường và Phát triển. Hội nghị đạt những thành tựu quan trọng như sự đồng thuận về Công ước khung Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu, Công ước về Đa dạng Sinh học...

=> Chọn đáp án C **Câu**

19.

Dựa vào hình 5.1, sgk trang 19, Bắc Phi có nguồn tài nguyên dầu khí quan trọng với rất nhiều mỏ nằm ven biển Địa Trung Hải

=> Chọn đáp án B

Câu 20

Việc khai thác khoáng sản nhằm mang lại lợi nhuận cao cho nhiều công ty tư bản nước ngoài đã làm cho nguồn tài nguyên này bị cạn kiệt và môi trường bị tàn phá (sgk trang 20)

=> Chọn đáp án A

Câu 21

Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục chưa được xóa bỏ, xung đột sắc tộc, đói nghèo đã và đang đe dọa cuộc sống của hàng trăm triệu người châu Phi là những thách thức lớn với châu lục này (sgk trang 21)

=> Chọn đáp án D

Câu 22

Các nguyên nhân làm cho châu Phi còn nghèo, kinh tế kém phát triển là do hậu quả sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân. Mặt khác, các cuộc xung đột sắc tộc, sự yếu kém trong quản lý đất nước, trình độ dân trí thấp... cũng hạn chế sự phát triển của châu lục này

=> Chọn đáp án D

Câu 23

Phần lớn châu Phi có khí hậu khô nóng với cảnh quan hoang mạc, bán hoang mạc và xa van (sgk trang 20)

=> Chọn đáp án C

Câu 24

Giành được độc lập khá sớm song các nước Mĩ Latinh đã duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài, các thế lực của Thiên chúa giáo tiếp tục cản trở sự phát triển xã hội. Do chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ nên các nước Mĩ Latinh phát triển kinh tế chậm (sgk trang 27)

=> Chọn đáp án A **Câu**

25.

Những năm gần đây, nhiều quốc gia Mĩ latnh đã tập trung củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục, cải cách kinh tế, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa đất nước, tăng cường và mở rộng buôn bán với nước ngoài nên tình hình kinh tế từng bước được cải thiện (sgk trang 27)

=> Chọn đáp án D **Câu**

26.

Dân cư đô thị Mĩ Latinh chiếm tới 75% dân số và 1/3 trong số đó sống trong điều kiện khó khăn

=> Chọn đáp án B

Câu 27

Tình hình chính trị không ổn định đã tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế và các nhà đầu tư, khiến cho đầu tư từ nước ngoài vào khu vực này giảm mạnh (sgk trang 26)

=> Chọn đáp án A **Câu**

28.

Quá trình cải cách kinh tế ở các nước Mĩ Latinh đang gặp phải sự phản ứng của các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có ở các quốc gia này (sgk trang 27)

=> Chọn đáp án B **Câu**

29.

Tây Nam Á là vùng có khí hậu khô hạn nên không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp

=> Chọn đáp án C **Câu**

30.

Áp-ga-ni-xtan thuộc Tây Nam Á, không thuộc Trung Á

=> Chọn đáp án A

Câu 31.

Tài nguyên chủ yếu của Tây Nam Á là dầu mỏ và khí tự nhiên, tập trung nhiều nhất ở vùng vịnh Péc-xich,

=> Chọn đáp án D **Câu**

32.

Những nguyên nhân cơ bản làm cho tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng ở Tây Nam Á và Trung Á bao gồm: Sự can thiệp của các thế lực bên ngoài, hoạt động của lực lượng khủng bố và sự tranh giành các nguồn tài nguyên

=> Chọn đáp án D

Câu 33

Đạo Hồi là tôn giáo có ảnh hưởng sâu, rộng trong khu vực, nhưng hiện nay bị chia rẽ bởi nhiều giáo phái khác nhau (sgk trang 29)

=> Chọn đáp án A **Câu**

34.

Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp của Hoa Kỳ là trang trại (sgk trang 44)

=> Chọn đáp án A **Câu**

35.

Trước đây, sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc...Hiện nay sản xuất công nghiệp mở rộng xuống vùng phía Nam và ven Thái Bình Dương với các ngành công nghiệp hiện đại như hóa dầu, hàng không – vũ trụ, cơ khí, điện tử, viễn thông

=> Chọn đáp án B **Câu**

36.

Cơ cấu sản lượng giữa các ngành công nghiệp có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng các ngành luyện kim, dệt, gia công đồ nhựa...; tăng tỉ trọng các ngành hàng không – vũ trụ, điện tử (sgk trang 43) => Chọn đáp án A

Câu 37.

Vùng phía Tây Hoa Kỳ có nhiều kim loại màu như vàng, đồng, chì (sgk trang 37)

=> Chọn đáp án C **Câu**

38.

Alatxca của Hoa Kỳ là bán đảo rộng lớn ở Tây Bắc Bắc Mỹ, có địa hình chủ yếu là đồi núi (sgk trang 38)

=> Chọn đáp án C **Câu**

39.

Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương diện tích tương đối lớn, đất đai phì nhiêu, khí hậu mang tính chất ôn đới hải dương và cận nhiệt đới (chứ không phải là khí hậu mang tính chất nhiệt đới và cận nhiệt đới hải dương) thuận lợi trồng nhiều loại cây lương thực, cây ăn quả (sgk trang 38)

=> Chọn đáp án C **Câu**

40.

Dựa vào hình 6.6 sgk trang 44, vùng trồng lúa gạo và cây ăn quả nhiệt đới nằm ở ven vịnh Mê-hi-cô (chú ý tránh nhầm lẫn với kí hiệu vùng trồng lúa mì, ngô, củ cải đường...)

=> Chọn đáp án A **Câu**

41.

Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ bao gồm 3 nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, công nghiệp điện lực và công nghiệp khai khoáng

=> Chọn đáp án D **Câu**

42.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2004 chiếm khoảng 12% tổng giá trị ngoại thương thế giới Từ năm 1990 đến 2004, giá trị nhập siêu của Hoa Kỳ ngày càng lớn (sgk trang 41) => Hoa Kỳ có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhưng lại là nước nhập siêu

=> Chọn đáp án B **Câu**

43.

Hiện nay, 83% dân cư Hoa Kỳ có nguồn gốc châu Âu (sgk trang 39)

=> Chọn đáp án C **Câu**

44.

Liên kết vùng có thể nằm hoàn toàn ở bên trong ranh giới EU hoặc có một phần nằm ngoài ranh giới EU (sgk trang 54)

=> Chọn đáp án A **Câu**

45.

Tự do di chuyển trong Liên minh châu Âu là: Tự đi đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc (sgk trang 51)

=> Chọn đáp án A **Câu**

46.

Ba trụ cột của EU theo Hiệp ước Maastricht bao gồm: Cộng đồng châu Âu, Chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hợp tác về tư pháp và nội vụ (sgk trang 48)

=> Chọn đáp án D **Câu**

47.

Việc đưa đồng tiền chung châu Âu vào lưu thông có tác dụng nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu (sgk trang 52) chứ không phải giảm sức cạnh tranh của thị trường chung

=> Chọn đáp án B **Câu**

48.

Hạn chế lớn trong việc hợp tác phát triển của EU là Sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển kinh tế giữa các nước thành viên (sgk trang 49)

=> Chọn đáp án D **Câu**

49.

Kinh tế của EU phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất, nhập khẩu (sgk trang 50)

=> Chọn đáp án D **Câu**

50.

Mục đích của EU là xây dựng, phát triển một khu vực mà ở đó hàng hóa, dịch vụ, con người, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các thành viên ; tăng cường hợp tác liên kết không chỉ về kinh tế, luật pháp, nội vụ mà cả trên lĩnh vực an ninh và đối ngoại (sgk trang 48). Mục đích của EU không phải là xây dựng, phát triển một khu vực đồng nhất về thể chế nhà nước

=> Chọn đáp án D

Câu 51

Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ nối liền nước Anh với châu Âu lục địa, không phải là nối liền Ailen với Anh

=> Chọn đáp án C

Câu 52

Những nước sử dụng đồng tiền chung châu Âu là Pháp, Đức, Bỉ, Ý, Hà Lan, Áo (loại trừ các đáp án có nước Anh (sử dụng đồng bảng Anh) và Na Uy (không nằm trong liên minh châu Âu))

=> Chọn đáp án A **Câu**

53.

Các ngành công nghiệp truyền thống của Liên Bang Nga: công nghiệp năng lượng, chế tạo máy, luyện kim đen, luyện kim màu, khai thác vàng và kim cương, khai thác gỗ và sản xuất giấy, bột xenlulô... (sgk trang 69)

=> Chọn đáp án C **Câu**

54.

Phần phía Bắc đồng bằng Tây Xibia chủ yếu là đầm lầy, nông nghiệp chỉ tiến hành được ở dải đất miền nam. Đồng bằng không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhưng tập trung nhiều khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên (sgk trang 62)

=> Chọn đáp án B **Câu**

55.

Địa hình Liên Bang Nga có đặc điểm chung là Cao ở phía đông thấp dần về phía Tây (sgk trang 62)

=> Chọn đáp án C **Câu**

56.

Địa hình Liên Bang Nga cao ở phía đông, thấp dần về phía Tây. Dòng sông Ê-nit-xây chia Liên bang Nga thành

2 phần rõ rệt: phần phía Tây và phần phía Đông (sgk trang 62)

=> Chọn đáp án B **Câu**

57.

Liên bang Nga phía bắc giáp với Bắc Băng Dương, phía đông giáp Thái Bình Dương (hình 8.1 sgk trang 61)

=> Chọn đáp án A **Câu**

58.

Lãnh thổ phần phía Đông có phần lớn diện tích là đồi núi và cao nguyên, không thuận lợi lắm cho phát triển nông nghiệp nhưng có nguồn khoáng sản, lâm sản và trữ năng thủy điện lớn

=> Chọn đáp án B **Câu**

59.

Liên Bang Nga là nước đông dân, nhiều dân tộc (>100 dân tộc) và dân số có xu hướng giảm cho gia tăng tự nhiên âm và di cư ra nước ngoài. Mật độ dân số trung bình của Liên Bang Nga chỉ 8,4 người/km² => mật độ thấp

=> Chọn đáp án C **Câu**

60.

Sau cách mạng tháng Mười Nga thành công (năm 1917), Liên Bang Xô Viết được thành lập, Liên bang Nga là một thành viên đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc (sgk trang 67)

=> Chọn đáp án A

Câu 61

Dựa vào biểu đồ dễ nhận thấy tỉ trọng nhập khẩu (luôn > 50%) luôn lớn hơn xuất khẩu

=> nhận xét tỉ trọng xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu là không đúng

=> Chọn đáp án C

Câu 62

Xử lí số liệu theo công thức: Tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP = Tổng số nợ / GDP *100%

Ta có bảng Tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP của các quốc gia Mỹ Latinh Đơn vị %

Quốc gia	Tổng số nợ/ GDP	Quốc gia	Tổng số nợ/ GDP
Ác-hen-ti-na	104,3	Mê-hi-cô	22,2
Bra-xin	36,4	Pa-na-ma	63,8
Ha-mai-ca	75	Vê-nê-xu-ê-la	30,4

=> Như vậy Ác-hen-ti-na có Tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP cao nhất, Mê-hi-cô có Tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP thấp nhất

=> Chọn đáp án C

Câu 63

Dựa vào biểu đồ để nhận thấy tỉ trọng nhập khẩu (luôn > 50%) luôn lớn hơn xuất khẩu

=> nhận xét tỉ trọng xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu là không đúng

=> Chọn đáp án C **Câu**

63.

Dựa vào biểu đồ đã cho, nhận xét không chính xác về lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở một số khu vực trên thế giới năm 2003 là Chênh lệch giữa lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở khu vực Bắc Mỹ lớn nhất. Vì chênh lệch giữa lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở khu vực Bắc Mỹ là 2,78 lần trong khi chênh lệch giữa lượng dầu thô khai thác và tiêu dùng ở Tây Âu lên tới 42,7 lần (cách tính: lượng dầu thô tiêu dùng/ lượng dầu thô khai thác)

=> Chọn đáp án C **Câu**

65

Dựa vào biểu đồ đã cho, nhận xét thấy: tốc độ tăng trưởng GDP của các nước Mỹ Latinh không đều. Ví dụ: 1985 tốc độ tăng trưởng GDP là 2,3%, năm 1990 giảm còn 0,5%, đến năm 2000 lại tăng lên 2,9%...

=> Chọn đáp án C

II. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Câu 66

- KN: Những quốc gia có những nét tương đồng về địa lí, kinh tế, văn hoá, xã hội, có chung mục tiêu phát triển đã liên kết lại với nhau.

- Nguyên nhân:

Do sự phát triển không đều và sức ép, cạnh tranh của các khu vực khác.

- Các tổ chức liên kết khu vực: APEC (thành lập 1989, 21 nước), ASEAN (thành lập 1967, 10 nước), EU (thành lập 1957, 27 nước), NAFTA (thành lập 1994, 3 nước), MERCOSUR (thành lập 1991, 5 nước)

- Hệ quả:

Tích cực

- + Tạo động lực thúc sự tăng trưởng và phát triển kinh tế
- + Tăng cường quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới
- + Thúc đẩy mở cửa thị trường quốc gia, hình thành các thị trường khu vực rộng lớn
- + Thúc đẩy tự do hóa thương mại đầu tư dịch vụ Tiêu

cực:

- + Ảnh hưởng tới sự tự chủ về kinh tế suy giảm về quyền lực quốc gia

+ Các ngành kinh tế bị cạnh tranh quyết liệt nguy cơ trở thành thị trường tiêu thụ **Câu**

67

1. Khái niệm: là quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt kinh tế, văn hóa đến chính trị, khoa học kỹ thuật ...
2. Biểu hiện của toàn cầu hóa:
 - Thương mại thế giới phát triển mạnh
 - + Tốc độ tăng trưởng thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế
 - + WTO chi phối 95% hoạt động thương mại thế giới
 - Đầu tư nước ngoài tăng nhanh
 - + Giá trị đầu tư tăng
 - + Lĩnh vực đầu tư chiếm tỉ trọng ngày càng lớn
 - Thị trường tài chính quốc tế ngày càng mở rộng
 - + Mạng lưới liên kết tài chính toàn cầu đã và đang mở rộng
 - + Tổ chức WB, IMF có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới
 - Vai trò ngày càng lớn của các công ty xuyên quốc gia: nắm trong tay khối lượng tài sản lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng
3. Hệ quả của Toàn cầu hóa
 - Tích cực:
 - + Thúc đẩy sản xuất, tăng trưởng kinh tế toàn cầu
 - + Thúc đẩy đầu tư và khai thác triệt để công nghệ
 - + Tăng cường sự hợp tác quốc tế
 - Tiêu cực: làm gia tăng nhanh khoảng cách giàu nghèo

Câu 68

Những nguyên nhân làm cho kinh tế các nước Mỹ Latinh phát triển không ổn định:

- Các nước Mỹ Latinh đã duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài, các thế lực bảo thủ của Thiên chúa giáo tiếp tục cản trở sự phát triển xã hội
- Tình hình chính trị thiếu ổn định
- Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ nên các nước Mỹ Latinh phát triển kinh tế chậm, thiếu ổn định, phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, nhất là Hoa Kỳ
- Quá trình cải cách kinh tế gặp phải sự phản ứng của các thế lực mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có ở các nước Mỹ Latinh

Câu 69

* Dịch vụ phát triển mạnh, chiếm 79,4% gdp (2004)

- Ngoại thương:

+ chiếm 12% tổng giá trị ngoại thương thế giới, giá trị nhập siêu ngày càng lớn

- Giao thông vận tải:

+ hệ thống đường và phương tiện vận tải hiện đại nhất thế giới

+ có số sân bay nhiều nhất thế giới với 30 hãng hàng không đảm nhiệm 1/3 số khách hàng thế giới

+ các ngành vận tải khác cũng phát triển

- Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch

+ Tài chính: hệ thống ngân hàng tài chính phát triển mạnh có mặt khắp thế giới

+ Thông tin liên lạc: hiện đại có nhiều vệ tinh, thiết lập hệ thống định vị toàn cầu

+ Du lịch phát triển mạnh, doanh thu lớn

* Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu của Hoa Kỳ là các trang trại. Số lượng trang trại có xu hướng giảm, nhưng diện tích bình quân mỗi trang trại lại tăng (dẫn chứng) **Câu 70.**

EU là là 1 trung tâm kinh tế lớn và là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới **A.**

Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới:

- EU là 1 trong 3 trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (Hoa Kỳ, EU, Nhật)

- Tuy dân số chỉ chiếm 7,1% dân số thế giới nhưng chiếm tới 31% tổng GDP thế giới và tiêu thụ 19% năng lượng thế giới

- EU đứng đầu thế giới về GDP (2005)

B. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới:

- Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP 26.5 % và tỷ trọng xuất khẩu trong thế giới 37.7 % đều đứng đầu thế giới

- Là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển

- Chiếm 59 % trong viện trợ phát triển của thế giới **Câu 71.**

Đặc trưng và tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế - xã hội thế giới

- Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỉ XXI, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện.

- Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế - xã hội thế giới là sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao

+ Đây là các công nghệ dựa vào thành tựu KH mới với hàm lượng tri thức cao

+ Bốn trụ cột:

* Công nghệ sinh học.

* Công nghệ vật liệu.

* Công nghệ năng lượng.

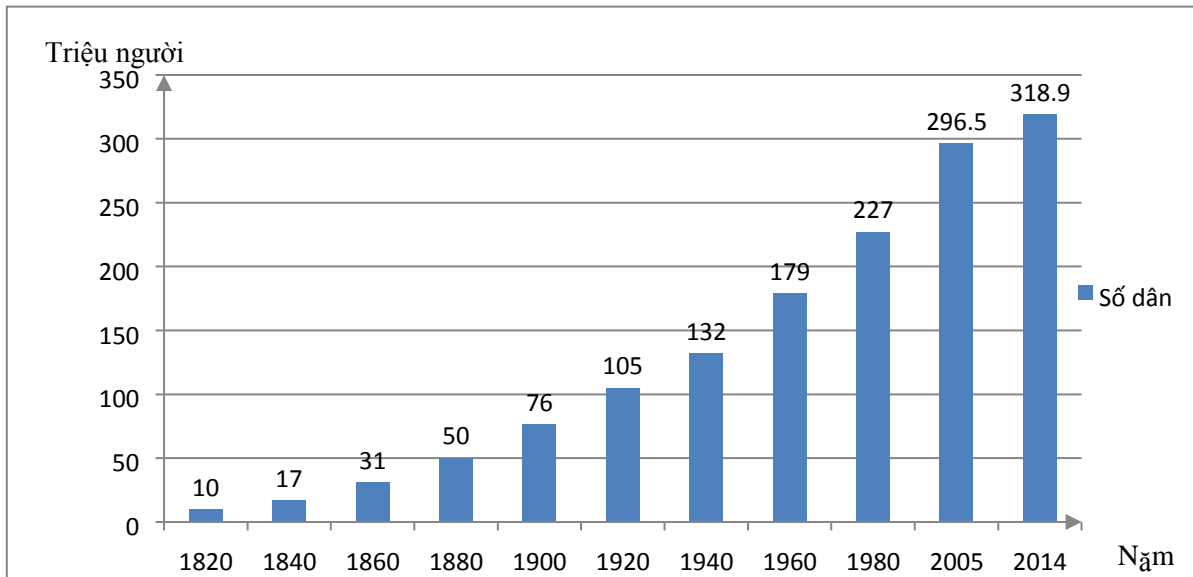
* Công nghệ thông tin.

- Tác động:

=> Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tác động ngày càng sâu sắc, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, làm cho kinh tế thế giới chuyển dần từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức (nền kinh tế dựa trên tri thức, kỹ thuật, công nghệ cao).

Câu 72

A. Vẽ biểu đồ thể hiện số dân Hoa Kỳ từ 1820 đến 2014



BIỂU ĐỒ DÂN SỐ HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1820 -2014

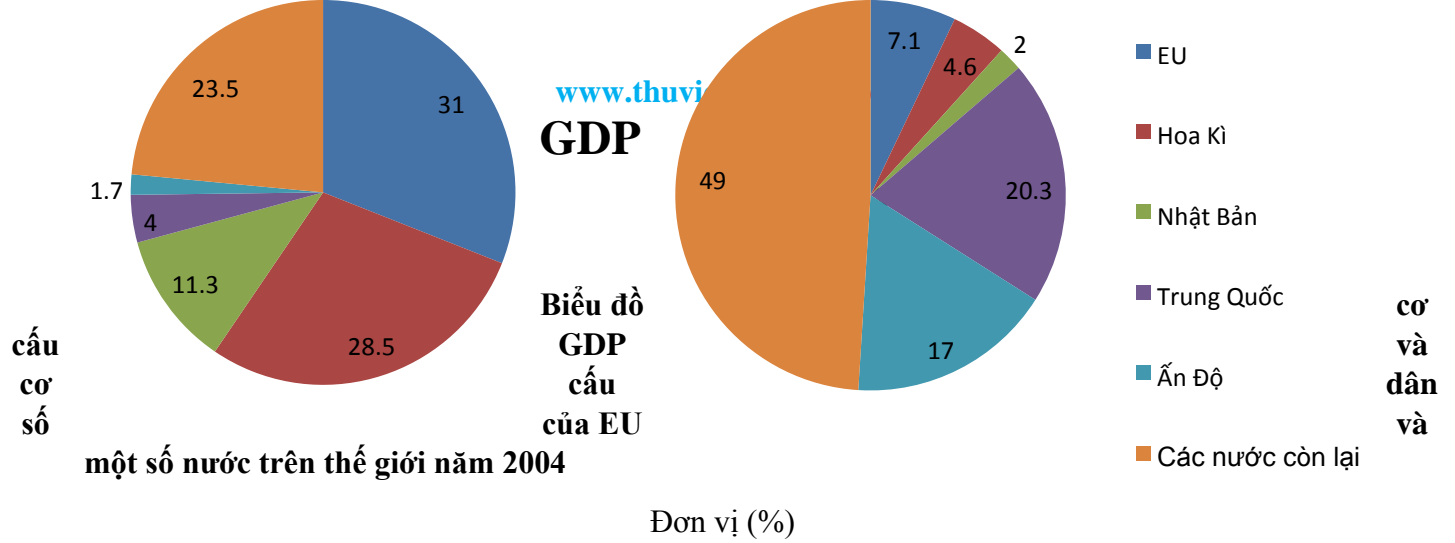
Đơn vị: triệu người **B.**

Nhận xét và giải thích nguyên nhân .

- Từ 1820 đến 2014 Dân số Hoa Kỳ tăng liên tục và tăng nhanh từ 10 triệu người lên 318,9 triệu người
- Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh nguyên nhân chủ yếu do nhập cư. Phần lớn dân nhập cư là người châu Âu, tiếp đến là Mĩ Latinh, châu Á...

Câu 73

- **Vẽ biểu đồ**

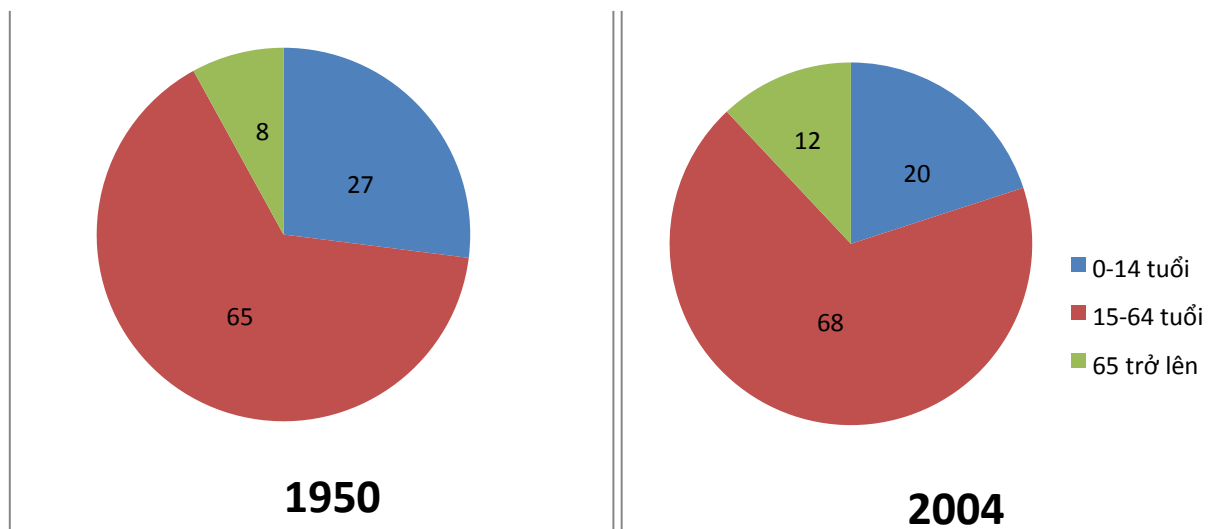


B. Nhận xét

- EU đóng góp lớn nhất trong cơ cấu GDP toàn thế giới (31%), cao hơn Hoa Kỳ, Nhật Bản,... và cao hơn tỉ trọng GDP đóng góp của các quốc gia còn lại trên thế giới ngoài EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ nhưng chỉ chiếm 7,1% dân cư toàn thế giới
- Hoa Kỳ chiếm 4,6% cơ cấu dân số thế giới nhưng chiếm tới 28,5% cơ cấu GDP toàn thế giới
- Nhật Bản chỉ chiếm 2% dân số thế giới nhưng đóng góp 11,3% cơ cấu GDP toàn thế giới
- Trung Quốc chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ cấu dân cư (20,3%) trong khi chỉ đóng góp 4% GDP thế giới
 - Ấn Độ chiếm 17% dân số thế giới nhưng chỉ đóng góp 1,7% GDP thế giới.
- Các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ chiếm 51% dân số thế giới nhưng đóng góp 76,5% GDP thế giới

Câu 74

A. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Hoa Kỳ



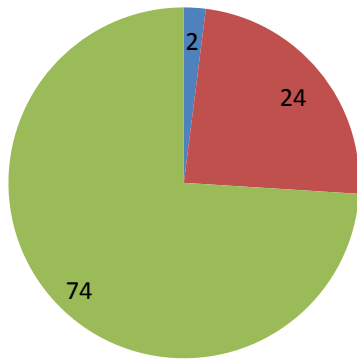
Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số Hoa Kỳ theo nhóm tuổi

Đơn vị %

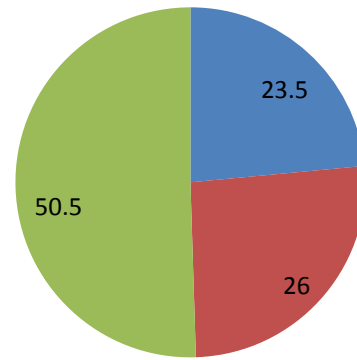
B. Nhận xét

- Từ năm 1950 đến 2004, Cơ cấu dân số Hoa Kỳ có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ nhóm tuổi 0-14 tuổi (từ 27% xuống 20%), tăng tỉ lệ nhóm tuổi 15-64 tuổi (từ 65% lên 68%) và tăng tỉ lệ nhóm tuổi >65 (từ 8% lên 12%)
- Dân số Hoa Kỳ có xu hướng già hóa, tiến tới kết cấu dân số già trong tương lai gần Tác động tiêu cực của cơ cấu dân số đến kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ:
 - Hoa Kỳ có cơ cấu dân số đang thay đổi theo hướng già hóa
 - + phúc lợi xã hội cho người già cao
 - + áp lực lên vấn đề giải quyết việc làm ở hiện tại
 - + thiếu lao động trong tương lai
 - + gây sức ép cho hệ thống kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh quyền lợi của các bộ phận dân cư trong xã hội, giữa người già và người trẻ khi số người già tăng lên

Câu 75



Nước phát triển



Nước đang phát triển

Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của 2 nhóm nước phát triển và đang phát triển năm 2016

Đơn vị: %

2.Nhận xét:

- Cơ cấu GDP của 2 nhóm nước có sự tương phản năm 2016:
 - + Trong nhóm đang phát triển : Tỉ trọng, KV 1 -2 cao , KV 3 thấp (d/c)
 - + Trong nhóm phát triển : KV 1 rất thấp. KV 2 cao (d/c)
- Tỉ trọng KV 1 của đang phát triển cao gấp > 10 lần nước phát triển
- Tỉ trọng KV 3 của nước phát triển cao gấp 1.38 lần nước đang phát triển